

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ
SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ & MÔI TRƯỜNG

KẾT QUẢ

**THỰC HIỆN DỰ ÁN ỨNG DỤNG KỸ THUẬT TIẾN BỘ
XÂY DỰNG MÔ HÌNH NÔNG - LÂM - NGƯ TRONG
VÙNG CÁT VEN BIỂN XÃ TRIỆU LĂNG
HUYỆN TRIỆU PHONG TỈNH QUẢNG TRỊ
8/2000 - 12/2002**

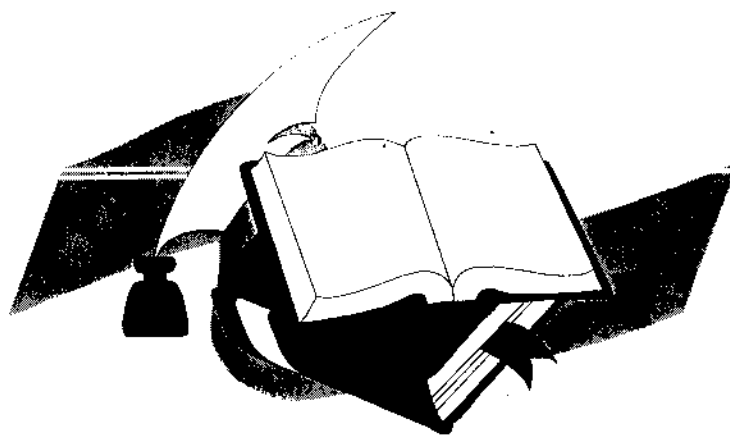


Đông Hà, tháng 3 năm 2003

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ
SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ & MÔI TRƯỜNG

KẾT QUẢ

**THỰC HIỆN DỰ ÁN ỨNG DỤNG KỸ THUẬT TIẾN BỘ
XÂY DỰNG MÔ HÌNH NÔNG - LÂM - NGƯ TRONG
VÙNG CÁT VEN BIỂN XÃ TRIỆU LĂNG
HUYỆN TRIỆU PHONG TỈNH QUẢNG TRỊ
8/2000 - 12/2002**



Đông Hà, tháng 3 năm 2003

Đông Hà, ngày 13 tháng 3 năm 2003

KẾT QUẢ

THỰC HIỆN DỰ ÁN ỨNG DỤNG KỸ THUẬT TIẾN BỘ XÂY DỰNG MÔ HÌNH NÔNG - LÂM - NGƯ TRONG VÙNG CÁT VEN BIỂN XÃ TRIỆU LĂNG HUYỆN TRIỆU PHONG TỈNH QUẢNG TRỊ 8/2000 - 12/2002



I. THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ ĐỜI SỐNG XÃ TRIỆU LĂNG NĂM 2000 VỀ TRƯỚC:

Vùng cát ven biển Triệu Phong là vùng cát đặc trưng của tỉnh Quảng Trị, bao gồm 05 xã : Triệu An, Triệu Vân, Triệu Lăng, Triệu Trạch, Triệu Sơn. Với tổng số dân 24.926 người, 12.600 lao động, 5.145 hộ. Tổng diện tích tự nhiên: 8.933,8 ha (chiếm 25,5% toàn huyện) trong đó đất bằng chưa sử dụng: 4.966 ha, chủ yếu là đất cát hoang hoá, bạc màu, hàng năm thường bị lũ lụt về mùa mưa và hạn hán về mùa Hè gây nên nạn cát bay, cát chảy trôi lấp làng mạc, đồng ruộng, cơ sở hạ tầng gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường sinh thái và cuộc sống dân cư trong vùng.

Xã Triệu Lăng có 1.198 hộ, 5.629 nhân khẩu và 1.920 lao động, dân cư bố trí thành 6 thôn dọc bờ biển. Trình độ dân trí thấp, am hiểu về pháp luật và kiến thức làm ăn mới rất hạn chế. Tập quán sản xuất lạc hậu, cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội thấp kém, thu nhập và đời sống nhân dân hết sức khó khăn, là một trong hai xã nghèo nhất của huyện Triệu Phong.

Tổng diện tích đất tự nhiên 1.206 ha, trong đó đất nông nghiệp 310 ha. Sản xuất nông nghiệp chưa có hệ cây trồng hiệu quả và tạo sản phẩm hàng hoá. Hàng năm gieo trồng chủ yếu tập trung vào vụ Đông Xuân. Chủ yếu sản xuất khoai lang: 220 ha, đây là cây lương thực chính nhưng năng suất chỉ đạt: 50 tạ/ha. Đất vườn tạp 118 ha.

- Tổng sản lượng quy thóc: 586 tấn, bình quân lương thực đầu người đạt 104 kg/người/năm.

- Cây công nghiệp ngắn ngày và cây thực phẩm : Đậu các loại 46,5 ha, năng suất 4,7 tạ/ha. Rau các loại 42 ha, năng suất 71 tạ/ha.

- Chăn nuôi : Do trình độ dân trí thấp, công tác tiêm phòng dịch chưa chú trọng, dịch bệnh thường xuyên xảy ra, hạn chế phát triển đàn gia súc, gia cầm, đàn bò 460 con, lợn 2.580 con. Trong đó lợn nái 200 con, gia cầm 25.000 con.

- Sản xuất lâm nghiệp và kinh tế vườn: Lâm nghiệp vốn là thế mạnh của vùng cát về phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường. Toàn xã trồng được 129 ha rừng, chủ yếu rừng phòng hộ với cơ cấu trầm hoa vàng và phi lao: Tạo nguồn thu nhập góp phần cải thiện đời sống nhân dân.

Kinh tế vườn: Diện tích đất vườn 118 ha, chủ yếu trồng khoai lang, sắn, môn, năng suất thấp, hiệu quả kinh tế không cao.

- Nghề khai thác thủy sản: Năm 2000 tổng số tàu thuyền xã có 176 chiếc, tổng công suất 1960 CV, trong đó thuyền máy công suất 6 - 12 CV: 150 chiếc (công suất bình quân 8 CV/chiếc), thuyền thủ công 26 chiếc. Do đặc điểm tàu thuyền nhỏ nên chỉ đánh bắt từ độ sâu 20 m trở vào với các loại nghề: Xăm bãi 24 vàng, rê trích 92 vàng, rê nục 43 vàng, câu ... chủ yếu tập trung vào vụ cá Nam (từ tháng 4 - 9); vụ cá Bắc từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau chỉ có nghề giã rước nên năng lực khai thác bị hạn chế.

Tổng sản lượng khai thác đánh bắt năm 2000: 480 tấn, trong đó:

Cá : 320 tấn

Mực : 32 tấn

Tôm : 8 tấn

Hải sản khác: 120 tấn.

Giá trị thu nhập nghề cá: 2 tỷ đồng; bình quân mỗi thuyền khai thác trong năm 2,7 tấn, giá trị 11,5 triệu đồng/năm. Thời gian khai thác trong năm chỉ đạt 100 - 110 ngày; thời gian còn lại là nhàn rỗi.

+ Với trình độ sản xuất nông nghiệp quảng canh, tự cung, tự cấp thu nhập thấp bấp bênh, chăn nuôi ngành nghề chưa phát triển, khai thác đánh bắt kém hiệu quả. Tổng thu nhập đạt: 4,6 tỷ đồng. Trong đó thu từ nông nghiệp: 1,45 tỷ; Khai thác chế biến thủy sản 2,62 tỷ, ngành nghề và thu khác 0,54 tỷ bình quân thu nhập 820.000,đ/người/năm. Đời sống nhân dân rất khó khăn, tỷ lệ đói nghèo trên 50%. Để nâng cao trình độ dân trí, trình độ canh tác và cung cách làm ăn, góp phần cải thiện điều kiện sống cho ngư dân bãi ngang, bảo vệ môi sinh, môi trường; tỉnh Quảng Trị đã được Bộ Khoa học, Công nghệ & Môi trường cho mở dự án “Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật xây dựng mô hình nông lâm ngư trong vùng cát ven biển xã Triệu Lăng huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị”.

• Thời gian thực hiện từ 8/2000 ÷ 8/2002. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách sự nghiệp khoa học TW là 500 triệu đồng.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN:

II.1 Kết quả điều tra bổ sung đặc điểm ngư trường bãi ngang:

II.1.1 Vị trí địa lý vùng biển ven bờ tỉnh Quảng Trị và giới hạn vùng biển khảo sát:

Bờ biển Quảng Trị bắt đầu từ xã Vĩnh Thái huyện Vĩnh Linh ở toạ độ:

$$\varphi = 16^{\circ}55' \text{ N}$$

$$\lambda = 107^{\circ}26' \text{ E}$$

đến hết xã Hải Khê huyện Hải Lăng:

$$\varphi = 16^{\circ}40' \text{ N}$$

$$\lambda = 107^{\circ}30' \text{ E}$$

Với chiều dài bờ biển khoảng 74 km, có hai cửa lạch là Cửa Tùng và Cửa Việt thuận lợi cho tàu bè neo đậu.

Xét về địa hình: Đáy biển ven bờ chia làm hai phần rõ rệt: Vùng ven bờ từ Vĩnh Thái đến Cửa Tùng có nhiều rạn đá; vùng ven bờ từ Cửa Tùng đến Hải Khê đáy biển tương đối bằng phẳng, ít rạn, cồn. Nhưng nói chung độ dốc đáy biển tương đối lớn (đường đẳng sâu 10 m có nơi cách bờ chỉ cách bờ 7 - 10 m).

Trong khuôn khổ của dự án này đối tượng khảo sát bổ sung là vùng biển phía Nam đảo Côn Cỏ với mục tiêu là đánh giá tổng quan đặc điểm ngư trường địa phương và định hướng phát triển cho nghề khai thác thủy sản của cư dân vùng bãi ngang.

Giới hạn vùng biển khảo sát: Phía Đông là đường đẳng sâu 40 m; phía Bắc là đường nối Cửa Việt với đảo Côn Cỏ; phía Nam đường vuông góc với đường bờ biển ở xã Hải Khê.

II.1.2 Đặc điểm địa hình đáy biển và hải văn:

- Địa hình đáy biển Nam đảo Côn Cỏ có sườn đáy dốc, đường đẳng sâu 40 m cách bờ nơi xa nhất 25 - 30 km.

Chất đáy tính từ bờ ra là cát, cát bùn và bùn cát. Địa hình tương đối bằng phẳng, ít cồn, rạn.

- Chế độ thủy triều: Thủy triều có mối liên quan mật thiết đến sự xuất hiện của đàn cá, đến kỹ thuật đánh bắt. Những ngày con nước sinh hoặc những ngày có biên độ thủy triều nhỏ là những ngày đánh bắt có năng suất cao. Đặc điểm thủy triều của vùng biển này là chế độ bán nhật triều không đều.

+ Mức nước trung bình : 76 cm

+ Mức nước thấp nhất : 10 cm

+ Mức nước cao nhất : 220 cm.

- Dòng chảy:

+ Vực cá Nam dòng chảy theo hướng Nam - Bắc

+ Vực cá Bắc dòng chảy theo hướng Bắc - Nam.

II.1.3 Cồn, rạn:

Như đã nêu ở trên, vùng biển khảo sát có địa hình tương đối bằng phẳng, ít cồn, rạn. Theo kết quả khảo sát có những cồn rạn chính như sau:

a. Rạn san hô:

Bắt đầu ở toạ độ: $\varphi = 16^{\circ}55' \text{ N}$

$\lambda = 107^{\circ}26' \text{ E}$

Kết thúc ở toạ độ: $\varphi = 16^{\circ}52' \text{ N}$

$\lambda = 107^{\circ}31' \text{ E}$

Chiều rộng rạn 1 km, chiều dài rạn 4 km, diện tích rạn 4 km², nằm cách bờ 14 km.

b. Rạn đá:

Bắt đầu ở toạ độ: $\varphi = 16^{\circ}45' \text{ N}$

$\lambda = 107^{\circ}26' \text{ E}$

Kết thúc ở toạ độ: $\varphi = 16^{\circ}44' \text{ N}$

$\lambda = 107^{\circ}27' \text{ E}$

Độ cao của rạn: Cao nhất 5 m.

Thấp nhất 1 m.

Chiều rộng của rạn 0,6 km, chiều dài của rạn 1 km, diện tích rạn 0,6 km², nằm cách bờ 3 km.

c. Rạn rời nhỏ:

Bắt đầu ở toạ độ: $\varphi = 16^{\circ}55' \text{ N}$

$\lambda = 107^{\circ}15' \text{ E}$

Kết thúc ở toạ độ: $\varphi = 16^{\circ}55' \text{ N}$

$\lambda = 107^{\circ}16' \text{ E}$

Bao gồm 3 rạn nhỏ, mỗi rạn có diện tích khoảng 20 - 25 m².

Chiều cao của rạn: Cao nhất 5 m.

Thấp nhất 1 m.

Nằm cách bờ: 6 km.

d. Cồn Nam Cửa Việt ::

Bắt đầu ở toạ độ: $\varphi = 16^{\circ}54' \text{ N}$
 $\lambda = 107^{\circ}19' \text{ E}$

Kết thúc ở toạ độ: $\varphi = 16^{\circ}49' \text{ N}$
 $\lambda = 107^{\circ}31' \text{ E}$

Chiều dài bãi cạn 22 km.

Chiều rộng bãi cạn:

Lớn nhất 3,2 km.

Nhỏ nhất 1,6 km

Trung bình 2,4 km.

Diện tích bãi cạn khoảng $52,8 \text{ km}^2$, nằm cách bờ: 6 km.

II.1.4 Các bãi cá chính:

Vùng biển ven bờ Nam Cửa Việt không có các bãi cá lớn. Tuy nhiên do có hai dòng hải lưu theo hướng ngược nhau đã luân chuyển động, thực vật phù du làm thức ăn cho các loài cá. Chính vì vậy ngoài những đàn cá ít di cư (đàn cá địa phương), chúng ta còn bắt gặp các đàn cá biển khơi di cư vào như cá cờ, cá kiếm, cá thu, cá chuồn. Mặt khác biển Quảng Trị nằm ở cửa Vịnh Bắc Bộ, vùng biển phía Nam Cửa Việt gần đảo Cồn Cỏ, một trong những ngư trường trọng điểm giàu các loài hải sản có giá trị kinh tế cao. Tuy không có các bãi cá nhưng vùng biển lại có nhiều cồn, rạn. Nơi mà cá mực tập trung với mật độ lớn hơn so với vùng biển xung quanh ta có thể coi là bãi cá vì nơi đây khá phong phú chủng loại hải sản:

a. Bãi cá ven bờ Vân - Lăng - An - Khê:

+ Tôm sát: Trước năm 2000 trữ lượng khá lớn, từ năm 2000 đến nay tôm xuất hiện ít do mất mùa. Thời vụ khai thác từ tháng 11 đến tháng 1 năm sau (âm lịch).

+ Cá hố đầu rộng: Sản lượng lớn, thời vụ khai thác từ tháng 11 năm trước đến tháng 5 năm sau.

+ Cá hố giải sản lượng lớn, thời vụ khai thác từ tháng 9 năm trước đến tháng 2 năm sau.

++ Cá cơm sản lượng khá lớn, thời vụ khai thác từ tháng 8 năm trước đến tháng 3 năm sau.

b. Thủy sản ở các rạn san hô, rạn đá, rạn nhỏ rời:

- Rạn san hô: Có các loài cá sống trên rạn theo mùa vụ như sau:

- Nhóm cá sống tầng trên gồm các loài cá có kích thước nhỏ, sống ven bờ, ít di cư xa như: Cá nục, trích, lằm, cơm. Thời vụ khai thác từ tháng 8 đến tháng 3 năm sau.

- Nhóm cá nổi sống ở biển khơi gồm cá thu, cá ngừ, cá chuồn ... là những loài nổi thường di cư xa từ vùng biển này sang vùng biển khác. Thời vụ khai thác từ tháng 10 đến tháng 2 năm sau.

- Nhóm cá sống gần đáy gồm có: Cá phèn, liệt, trác, dù, miễn sành ... thời vụ khai thác từ tháng 10 đến tháng 2 năm sau.

- Nhóm cá sống sát đáy biển như cá đuối, bơn, dưa ... thời vụ khai thác từ tháng 10 đến tháng 2 năm sau.

- Rạn đá: Có các loài cá sống trên rạn theo mùa vụ như sau:

- Nhóm cá sống tầng trên gồm các loài cá có kích thước nhỏ, sống ven bờ, ít di cư xa như: Cá nục, trích, lằm, cơm. Thời vụ khai thác từ tháng 8 đến tháng 3 năm sau.

- Nhóm cá sống gần đáy gồm có: Cá phèn, liệt, trác, dù, miễn sành. Thời vụ khai thác từ tháng 10 đến tháng 2 năm sau.

b. Thủy sản ở cồn cát Nam Cửa Việt:

Có các loài cá sống trên cồn theo mùa vụ như sau:

- Nhóm cá sống tầng trên gồm các loài cá có kích thước nhỏ, sống ven bờ, ít di cư xa như: Cá nục, trích, lằm, cơm. Thời vụ khai thác từ tháng 8 đến tháng 3 năm sau.

- Nhóm cá sống gần đáy gồm có: Cá phèn, liệt, trác, dù, miễn sành. Thời vụ khai thác từ tháng 10 đến tháng 2 năm sau.

- Nhóm cá sống sát đáy biển như cá đuối, bơn, dưa ... Thời vụ khai thác từ tháng 10 đến tháng 2 năm sau.

c. Hải đặc sản vùng biển ven bờ Nam Cửa Việt tỉnh Quảng Trị:

- Vùng biển Nam Cửa Việt sản lượng mực ống, nang không nhiều bằng vùng biển Bắc Cửa Việt. Nhưng ở cồn cát Nam Cửa Việt các loài đặc sản này có mật độ cao hơn, thời vụ khai thác vào các tháng 3 - 7 âm lịch.

- Cá mú sản lượng ít, thường sống thành từng đàn riêng biệt ở rạn san hô, rạn đá có thể câu quanh.

- Cá thu sản lượng lớn, quanh đảo Cồn Cỏ là nhiều nhất, thời vụ khai thác từ tháng 10 đến tháng 2 năm sau.

II.1.5: Đánh giá chung và khuyến nghị:

a. Đánh giá chung:

Thành phần hải sản vùng biển ven bờ Nam Côn Cỏ rất phong phú và đa dạng, nhiều loài có giá trị kinh tế cao như: Mực ống, mực nang, tôm sất, cá thu, cá mú, cá chim, ghẹ ...

Những năm gần đây năng suất khai thác trên một đơn vị cường lực đã giảm nhiều, điều này chứng tỏ áp lực khai thác lên vùng Nam đảo Côn Cỏ đã đến lúc cần xem xét lại, đặc biệt với vùng biển gần bờ.

Vụ cá Nam vùng biển gần bờ phía Nam Cửa Việt là bãi đẻ của nhiều loài cá mực và đây cũng là nơi kiếm ăn, sinh trưởng của nhiều loài cá kinh tế.

b. khuyến nghị:

- Cần từng bước giảm dần áp lực khai thác ở vùng biển ven bờ và chuyển sang khai thác hải sản xa bờ. Bằng cách động viên những hộ ngư dân có đủ thực lực kinh tế, mạnh dạn làm ăn đóng tàu cá xa - trung bờ. Bởi vì cảng cá Cửa Tùng đang được xây dựng, cảng cá Côn Cỏ, Cửa Việt đã hoàn thiện mà các xã biển ven bờ trên không cách xa các cảng là bao nhiêu.

- Động viên ngư dân ở vùng cửa sông, nước có đủ độ mặn chuyển sang nuôi tôm sú hoặc nuôi tôm sú trên cát nhằm giảm áp lực khai thác hải sản ven bờ.

- Đối với vùng biển ở độ sâu 6 m trở vào, vào vụ cá Nam cần cấm tất cả các nghề lưới kéo đáy, xam bãi, lưới vây kéo mắt lưới nhỏ và các nghề ánh sáng.

- Đối với các thuyền bãi ngang nên khuyến khích ngư dân phát triển các nghề khai thác có tính chọn lọc cao như rê, câu vàng, câu thẻ. Với các nghề vây kéo, giã tôm chỉ nên khai thác vào vụ cá Bắc. Các nghề có thể tồn tại và phát triển ở vùng biển này như sau:

① Lưới vây kéo mực lá (mắt lưới lớn) kiếm nghề lừ khai thác mực lá vào các tháng 3 - 7 âm lịch.

② Lưới rê ba lớp khai thác mực nang vào các tháng 11 đến tháng 5 năm sau.

③ Rê trích khai thác cá nục, trích, lẹp ... vào các tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

④ Rê túi (rê cao ba lườn) đánh bắt các loài cá hổ, sòng, nục, ngân thu ... Đánh lộng ở độ sâu < 20 m thời vụ từ tháng 10 năm trước đến tháng 2 năm sau. Đánh khơi > 20 m nước từ tháng 3 - 7 âm lịch.

⑤ Lưới rê nục: Đánh cá nục, cá hổ, ngư, sòng... vào các tháng 11 năm trước đến tháng 5 năm sau.

⑥ Ngoài ra còn phát triển thêm các nghề câu cá mú, cá thu, cá chim, câu mực.

- Vùng biển Nam Cửa Việt có ít rạn, cồn nên không có chỗ cho cá trú ngụ vì vậy đòi hỏi phát triển việc thả chà rạo. Để làm được điều này cần có quy hoạch vùng thả chà rạo để không ảnh hưởng đến các nghề khác.

- Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản phải có biện pháp ngăn chặn các tàu lớn, các tàu tỉnh bạn hành nghề giã cào khai thác quá gần bờ làm ảnh hưởng rất nghiêm trọng các bụi chà, bãi cá ven bờ làm cho cá không có khả năng tái tạo.

- Để có được bản đồ bãi cá cụ thể hơn, chính xác hơn cần có nhiều thời gian, kinh phí, trang thiết bị và cả các chuyên gia cùng tham gia hợp tác.

II.2 Xây dựng mô hình vườn kinh tế sinh thái:

• Mục tiêu:

Để giải quyết những khó khăn trong sản xuất nông - lâm nghiệp của vùng bãi ngang nói riêng, vùng cát nói chung, dự án đã xây dựng mô hình vườn kinh tế sinh thái, phát triển kinh tế vườn hộ làm cơ sở khoa học để nhân rộng ra toàn vùng với mục tiêu đề ra là :

+ Khảo sát, thiết kế khu vực giãn dân lập làng sinh thái trên cát; Bố trí sản xuất và cải tạo đất cát đã giao cho các hộ làm nhà, lập vườn tại làng sinh thái, nhằm tăng thu nhập, cải tạo đất cát, đảm bảo môi sinh, môi trường cho dân an cư lập nghiệp và bố trí diện tích sản xuất vườn hộ theo mô hình VAC

• Kết quả xây dựng mô hình :

Trước khi thực hiện dự án toàn bộ khu dân cư của Triệu Lăng gồm 6 thôn ở sát dọc bờ biển chen chúc với mật độ 1.650 người.km², đất sản xuất nông nghiệp bình quân chỉ có 0,26 ha/hộ nên không có điều kiện phát triển sản xuất, sinh hoạt đời sống có nhiều khó khăn, do đó yêu cầu cấp bách là phải giãn dân lập làng sinh thái.

Trên cơ sở nội dung khoa học đã được phê duyệt để triển khai dự án đạt hiệu quả, đạt mục tiêu, dưới sự quan tâm chỉ đạo của UBND huyện, sự hỗ trợ trực tiếp của Sở Khoa học, Công nghệ & Môi trường Quảng Trị, khoa Khai thác Đại học Thủy sản Nha trang, Trung tâm Nghiên cứu nông nghiệp Nam Trung Bộ, phòng Nông nghiệp & PTNT huyện Triệu Phong đã kết hợp với các ban ngành liên quan khảo sát thực tế điều kiện đất đai, chọn điểm, chọn hộ xây dựng mô hình. Tiến hành thiết kế, giao đất sử dụng lâu dài, lập làng sinh thái mới với tổng số 30 hộ di giãn dân sống ổn định.

II.2.1 Kết quả khoa học :

• Điều tra khảo sát quy hoạch chọn địa điểm và thiết kế lập làng sinh thái:

- Khu quy hoạch thiết kế lập làng sinh thái thuộc vùng đất cát ven biển thôn 5 - 6 xã Triệu Lăng cách đường quốc phòng ven biển 1,5 km về phía Tây, địa hình tương đối bằng phẳng. Đốc từ Tây sang Đông với độ cao tương đối 2 - 3 mét, độ dốc bình quân 1,2°.

- Khu đất quy hoạch thiết kế lập làng sinh thái có thảm thực vật chủ yếu là thảm cỏ hỗn hợp, sinh trưởng kém. Chiều cao trung bình 0,2 - 0,4m. Loại cây chiếm ưu thế là cỏ rươi, cỏ ống, cỏ chỉ, cỏ lông lợn.

- Đất đai trong khu vực làng sinh thái thuộc loại đất cát biển (c)

Kết quả điều tra phân tích đặc tính lý, hoá học đất cát biển điển hình (ký hiệu tên đất VN: Cal) (ký hiệu theo FAO - UNESCO; ARd-h) năm 2000 của Viện Thiết kế và quy hoạch nông nghiệp - Bộ Nông nghiệp & PTNT.

Kết quả phân tích đặc tính lý hoá học phẫu diện QT 22

Tầng đất cm	pH _{KCl}	OM %	Tổng số (%)			Đề tiêu mg/100gd		Cation trao đổi (meq/100gd)			Al ⁺³ meq/100g đất	Fe ⁺³ mg/100g đất	Thành phần cơ giới (5)		
			N	P ₂ O ₅	K ₂ O	P ₂ O ₅	K ₂ O	Ca ⁺⁺	Mg ⁺⁺	CEC			2-0,02	0,02-0,002	<0,002mm
0-17	4,74	0,25	0,028	0,036	0,08	3,4	1,8	0,68	0,17	2,54	0,14	24,5	97,6	0,8	1,6
17-55	4,74	0,41	0,05	0,033	0,07	3,2	1,8	0,68	0,17	2,88	0,14	21	94,6	2,8	2,6
55-85	4,70	0,2	0,033	0,035	0,11	3,6	1,8	0,51	0,34	3,67	0,19	10,5	89,8	4,6	5,6
85-100	4,54	0,2	0,033	0,036	0,15	3,5	1,2	0,51	0,34	2,85	0,10	3,5	81,6	8,8	9,6

Đất cát biển điển hình Quảng Trị có phản ứng ít chua (pH_{KCl} 4,7 ÷ 5). Hàm lượng mùn và đạm tổng số tầng mặt nghèo, các tầng dưới rất nghèo. Hàm lượng lân tổng số thấp (<0,04 %), Kali tổng số nghèo (0,08%); Lân và kali dễ tiêu đều rất nghèo (< 5mg/100 g đất). Tổng lượng cation kiềm trao đổi thấp < 3 meq/100 g đất; hàm lượng sắt nhôm ở đây đều ở mức trung bình thấp. Tỷ lệ cát các tầng đạt từ 79,3 ÷ 87,6%).

- Đặc điểm khí hậu thủy văn :

* Theo số liệu của đài Khí tượng thủy văn khu vực và trạm thủy văn Quảng Trị: Các chỉ số khí hậu thủy văn trong khu vực thiết kế lập làng sinh thái được thể hiện như sau :

Lượng mưa bình quân hàng năm 2.032 mm, phần lớn tập trung vào các tháng 9, 10, 11 (chiếm 70% lượng mưa cả năm). Nhiệt độ bình quân hàng năm 22,4%. Tháng lạnh nhất là tháng 1 (có nhiệt độ trung bình 17,5°C), tháng nóng nhất là tháng 6, 7 (có nhiệt độ trung bình 32°C), nhiệt độ cao tuyệt đối 42°C. Tổng nhiệt lượng 8.890 kcal/năm. Độ ẩm không khí trung bình 85%. Mùa Hè (tháng 4 — 8) gió Tây Nam thổi mạnh, khô, nóng, độ ẩm thấp gây ra hiện tượng cát bay, gây hại lớn cho các khu dân cư và sản xuất nông nghiệp trong vùng.

- Quy hoạch thiết kế lập làng sinh thái nông - lâm - ngư kết hợp:

Trên cơ sở các đặc điểm điều kiện tự nhiên, đất đai, địa hình và khí hậu thời tiết nêu trên dự án đã tiến hành đo đạc thiết kế chi tiết xây dựng đê bao ngăn nước kết hợp trồng rừng phía Tây Nam làng sinh thái với chiều dài 1,5 km và kiến thiết kênh mương tiêu úng rửa phèn cho toàn vùng 1,2 km. Xây dựng hệ thống giao thông và điện sinh hoạt cho 30 hộ gia đình qua đó thu hút các nguồn vốn tài trợ của Naui và Tâm nhìn thế giới đầu tư xây dựng.

• **Quy mô và kỹ thuật thiết kế vườn nhà trên đất cát:**

Để sản xuất hiệu quả bảo đảm cuộc sống ổn định cho mỗi gia đình 4 - 5 nhân khẩu bằng sản xuất nông nghiệp trên vùng đất cát, dự án đã xây dựng mô hình giao cho mỗi hộ 1 ha đất cát để làm nhà, lập vườn.

Thiết kế sử dụng đất trong vườn nhà 1 hộ làng sinh thái (có chi tiết bản vẽ cụ thể).

- Đai rừng phòng hộ quanh vườn, chống cát bay, cát lấp hạn chế bốc hơi nước, cải thiện tiểu khí hậu trong vườn. Diện tích khoảng 1.200 - 1.300 m², trồng bằng trăm hoa vàng, có thể trồng xen cây ăn quả, điều ghép để ổn định sinh thái lâu dài và bảo đảm tăng thu nhập kinh tế.

- Hệ thống kênh tiêu úng quanh vườn thông với hệ thống chung của vùng, bảo đảm thoát úng mùa mưa, góp phần giữ ẩm mùa Hè, kết hợp trồng khoai nước và rau muống.

- Đất sản xuất nông nghiệp cho 1 hộ làng sinh thái 7.880 - 8.000 m², tùy theo vùn đất (thấp, cao, trung bình) bố trí sản xuất các cây trồng thích hợp, bảo đảm hiệu quả. Trong đó đất vùn cao xung quanh nhà được trồng cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày kết hợp nuôi gà thả vườn. Nơi khác được trồng khoai lang cao sản xen đậu Đông Xuân, dưa hấu Hè Thu.

- Đất vùn trung bình bố trí trồng lạc lỳ vụ Đông Xuân, đậu xanh hoặc dưa các loại Hè Thu. Khoai lang trồng líp vụ Đông.

- Đất vùn thấp : Trồng hành tím vụ Xuân dưa các loại Hè Thu, rau, khoai líp vụ Đông.

- Ao nuôi cá, giữ nước diện tích 500 - 1.000 m².

Lượng mưa bình quân hàng năm 2.032 mm, phần lớn tập trung vào các tháng 9, 10, 11 (chiếm 70% lượng mưa cả năm). Nhiệt độ bình quân hàng năm 22,4%. Tháng lạnh nhất là tháng 1 (có nhiệt độ trung bình 17,5°C), tháng nóng nhất là tháng 6, 7 (có nhiệt độ trung bình 32°C), nhiệt độ cao tuyệt đối 42°C. Tổng nhiệt lượng 8.890 kcal/năm. Độ ẩm không khí trung bình 85%. Mùa Hè (tháng 4 — 8) gió Tây Nam thổi mạnh, khô, nóng, độ ẩm thấp gây ra hiện tượng cát bay, gây hại lớn cho các khu dân cư và sản xuất nông nghiệp trong vùng.

- Quy hoạch thiết kế lập làng sinh thái nông - lâm - ngư kết hợp:

Trên cơ sở các đặc điểm điều kiện tự nhiên, đất đai, địa hình và khí hậu thời tiết nêu trên dự án đã tiến hành đo đạc thiết kế chi tiết xây dựng đê bao ngăn nước kết hợp trồng rừng phía Tây Nam làng sinh thái với chiều dài 1,5 km và kiến thiết kênh mương tiêu úng rửa phèn cho toàn vùng 1,2 km. Xây dựng hệ thống giao thông và điện sinh hoạt cho 30 hộ gia đình qua đó thu hút các nguồn vốn tài trợ của Nauf và Tầm nhìn thế giới đầu tư xây dựng.

• **Quy mô và kỹ thuật thiết kế vườn nhà trên đất cát:**

Để sản xuất hiệu quả bảo đảm cuộc sống ổn định cho mỗi gia đình 4 - 5 nhân khẩu bằng sản xuất nông nghiệp trên vùng đất cát, dự án đã xây dựng mô hình giao cho mỗi hộ 1 ha đất cát để làm nhà, lập vườn.

Thiết kế sử dụng đất trong vườn nhà 1 hộ làng sinh thái (có chi tiết bản vẽ cụ thể).

- Đai rừng phòng hộ quanh vườn, chống cát bay, cát lấp hạn chế bốc hơi nước, cải thiện tiểu khí hậu trong vườn. Diện tích khoảng 1.200 - 1.300 m², trồng bằng trầm hoa vàng, có thể trồng xen cây ăn quả, điều ghép để ổn định sinh thái lâu dài và bảo đảm tăng thu nhập kinh tế.

- Hệ thống kênh tiêu úng quanh vườn thông với hệ thống chung của vùng, bảo đảm thoát úng mùa mưa, góp phần giữ ẩm mùa Hè, kết hợp trồng khoai nước và rau muống.

- Đất sản xuất nông nghiệp cho 1 hộ làng sinh thái 7.880 - 8.000 m², tùy theo vùn đất (thấp, cao, trung bình) bố trí sản xuất các cây trồng thích hợp, bảo đảm hiệu quả. Trong đó đất vùn cao xung quanh nhà được trồng cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày kết hợp nuôi gà thả vườn. Nơi khác được trồng khoai lang cao sản xen đậu Đông Xuân, dưa hấu Hè Thu.

- Đất vùn trung bình bố trí trồng lạc lỳ vụ Đông Xuân, đậu xanh hoặc dưa các loại Hè Thu. Khoai lang trồng líp vụ Đông.

- Đất vùn thấp : Trồng hành tím vụ Xuân dưa các loại Hè Thu, rau, khoai líp vụ Đông.

- Ao nuôi cá, giữ nước diện tích 500 - 1.000 m².

THIẾT KẾ MÔ HÌNH VƯỜN HỘ
LÀNG SINH THẤT NÔNG – LÂM – NGƯ VÙNG CÁT VEN BIỂN
BÃI NGANG XÃ TRIỆU LĂNG – HUYỆN TRIỆU PHONG

TỶ LỆ 1 : 500

Mương tiêu thủy nội bộ, rộng 1m, sâu 0,5m

Đai phân lô trồng Điều ghép PH, rộng 1m, cao 0,4m

Líp trồng cây Lâm nghiệp PH (Keo LT), rộng 1,5m, cao 0,4m

DIỆN TÍCH 1 VƯỜN HỘ **10.000m².**

ĐƯỢC PHÂN RA:

Líp trồng rừng Keo phòng hộ	740m ² .
Đai trồng điều ghép	90m ² .
Kênh tiêu nội bộ	670m ² .
Khu đất ở	200m ² .
Ao cá	500m ² .
Đất canh tác (cải tạo đất)	7.800m ² .

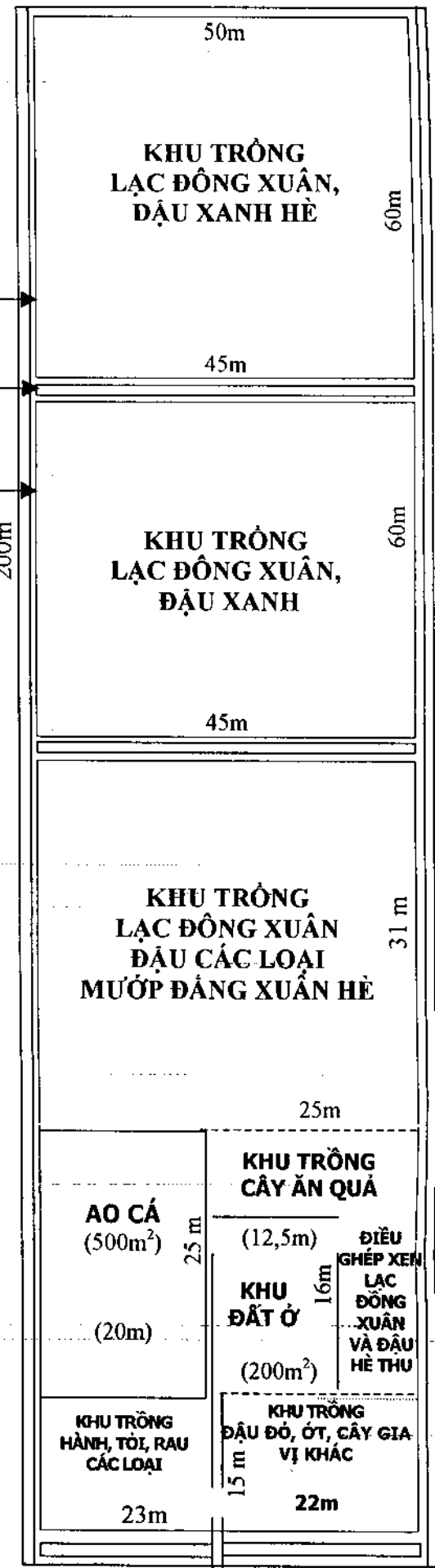
Trong đó:

Khu trồng đậu đỏ, ớt, gia vị	250m ² .
Khu trồng hành tím, rau	280m ² .
Khu trồng cây ăn quả, điều xen lạc, đậu	420m ² .
Khu trồng lạc, đậu, mướp đắng	1.420m ² .
Khu trồng lạc, đậu, dưa các loại	2.700m ² .
Khu trồng lạc, đậu xanh	2.700m ² .

GHI CHÚ: Ao có thể bố trí lại 1 trong 2 vị trí đối xứng nhau:

Bên phải (như hình vẽ) hoặc bên trái như nhà ở

Mương tiêu thủy chung
 Đường liên thôn (Đồ đất cấp phối Biên Hoà)



• **Xác định các công thức bố trí cây ngắn ngày luân xen canh sản xuất hiệu quả trong vườn nhà:**

- Trước khi triển khai dự án, cây trồng chính trên đất cát Triệu Lăng là khoai lang trồng chủ yếu vào vụ Đông Xuân. Để tăng thu nhập cho dân phòng Nông nghiệp & PTNT Triệu Phong đã triển khai nghiên cứu ứng dụng đưa cây lạc lý Tây Nguyên vào sản xuất vụ Đông Xuân, cây hành tím vụ Xuân và dưa hấu Sugababy Hè Thu là những cây trồng mới đạt năng suất chất lượng và hiệu quả cao trên đất cát được bà con nông dân ưa chuộng.

Sau hai năm thực hiện dự án, rút ra những công thức luân canh, xen canh cây trồng có hiệu quả trên đất cát để phát triển kinh tế trong vườn mô hình và nhân rộng toàn vùng đó là:

TT	Công thức bố trí cây trồng	Thời gian sản xuất các tháng trong năm												
		T.12 năm trước	T.1	T.2	T.3	T.4	T.5	T.6	T.7	T.8	T.9	T.10	T.11	T.12
CT1	Khoai lang cao sản xen đậu (Đông Xuân)	x	x	x	x	x	x							
	+ Dưa hấu Hè Thu (Sugababy)					x	x	x	x					
	+ Khoai lang trồng liếp vụ Đông									x	x	x	x	x
CT2	Lạc Đông Xuân + đậu xanh Hè Thu													
	Lạc Đông Xuân		x	x	x	x								
	Đậu Hè Thu					x	x	x	x					
CT3	Hành tím và cây gia vị vụ Xuân + dưa hấu (Hè Thu) + khoai líp (vụ Đông)													
	Hành tím, cây gia vị vụ Xuân			x	x	x								
	Dưa hấu Hè Thu					x	x	x	x					

Với công thức cây trồng ngắn ngày được bố trí luân xen canh như trên, qua 2 vụ khảo nghiệm nhắc lại, đến nay đã khẳng định hiệu quả kinh tế khá cao trên đất cát, thu nhập bình quân đạt 9 - 10 triệu đồng/ha/năm, tăng 1,5 lần, hệ số sử dụng đất tăng từ 1 đến 1,7 so với vườn cũ. Mở ra hướng phát triển mới cho việc khai thác tiềm năng đất đai rộng lớn của vùng cát, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải tạo môi sinh, góp phần nâng cao chất lượng đời sống nhân dân.

Cơ cấu cây trồng vật nuôi do dự án khoa học chuyển giao đã thay đổi phương thức độc canh trên cát lâu nay (khoai lang, sắn) bằng phương thức canh tác tiến bộ với cơ cấu các loại cây trồng mới có năng suất chất lượng và giá trị hàng hoá cao như: Hành tím, lạc lý Tây Nguyên, qua đó huyện Triệu Phong đã ra Nghị quyết chuyên đề đưa cây lạc, hành tím là cây hàng hoá chủ lực chuyên canh trên vùng cát tạo ra bước phát triển mới cho kinh tế - xã hội với nhịp độ cao và hiệu quả thiết thực được cơ sở và bà con nông dân tích cực thực hiện hành động.

II.2.2 Kết quả về kinh tế:

Tổng diện tích khu giãn dân xóm Mới làng sinh thái: 32 ha, 2 ha đất giao thông thủy lợi, 30 ha đất vườn hộ, bình quân 1 ha/hộ. Tổng số nhân khẩu 150 người, 64 lao động, chủ yếu là lao động sản xuất nông nghiệp và một số hộ kết hợp khai thác thủy sản.

Với quy mô 1 ha/hộ dự án đã khảo sát thiết kế chi tiết; xác định cơ cấu cây trồng phù hợp trên từng loại chân đất theo công thức luân canh, xen canh hợp lý, hỗ trợ giống, vật tư, phân bón, chỉ đạo bà con sản xuất theo đúng thời vụ và thực hiện các biện pháp kỹ thuật thâm canh.

• *Kết quả sản xuất nông nghiệp trong mô hình vườn nhà được thực hiện hàng năm như sau:*

+ Đối với cây ngắn ngày:

Loại cây trồng	Diện tích (ha)	Thời vụ	Năng suất (tạ/ha)
+ Khoai lang cao sản Đà Nẵng	6	Đông Xuân	70 - 90
+ Dưa hấu Sugababy	3	Hè Thu	200 - 220
+ Lạc lý Tây Nguyên	3	Đông Xuân	12 - 150
+ Hành tím	1	Xuân	60 - 70
+ Ớt lai F1	1	Đông Xuân	8 - 10
+ Rau màu các loại	1,5	Đông Xuân và vụ Đông	100

+ Cây ăn quả và cây công nghiệp dài ngày, điều ghép giống ĐH 18 : 03 ha (1.000 cây) chanh tứ thời 300 cây, xoài GL 1 390 cây, bưởi Bomilô 120 cây, nhãn Hương Chi : 300 cây tỷ lệ sống 30 — 40%, một số hộ chăm sóc tốt, cây phát triển khá.

+ Cây lâm nghiệp : Chủ yếu trồng tràm hoa vàng ở vành đai vườn hộ quanh vườn nhà : 60.000 cây, phát triển tốt, sau 2 năm đạt chiều cao 2,5 - 3 m. Bước đầu tạo môi trường sinh thái ổn định cho sản xuất và đời sống.

+ Về diện tích nuôi cá trong vườn hộ được bố trí mỗi hộ 500 - 1.000m² nuôi các loại cá trắm cỏ, cá mè, cá chép và rô phi đơn tính. Thu nhập mỗi hộ 1.000.000 - 1.500.000,đ/năm.

+ Về chăn nuôi dự án đã hỗ trợ đầu tư lợn nái Móng Cái mỗi hộ 1 con, gà 30 con, ngan Pháp 15 con, các hộ đã đầu tư nuôi thêm lợn thịt và chăn nuôi bò nên đã tạo ra những thu nhập đáng kể đồng thời tạo nguồn phân bón cho cây trồng.

Đến nay bình quân thu nhập từ sản xuất trong vườn nhà mỗi hộ đạt 9 - 15 triệu đồng/năm. Bước đầu ổn định cuộc sống, một số có tích lũy và mở rộng sản xuất ao cá, phát triển mạnh chăn nuôi lợn bò và gia cầm các loại. Đặc biệt có một số hộ như ông Hồ Sỹ Thành có thu nhập đạt 14 - 15 triệu đồng, cụ thể :

- Khoai lang: 0,30 ha, năng suất 90 tạ/ha, sản lượng 2,7 tấn, giá trị : 2,2 triệu
- Dưa hấu : 0,1 ha, năng suất 22 tấn/ha, sản lượng 2,2 tấn, giá trị: 1,5 triệu.
- Lạc : 0,1 ha, năng suất 16 tạ/ha, sản lượng 0,16 tấn, giá trị: 0,8 triệu.
- Hành : 500 m², ớt 250 m² 1,5 triệu.
- Rau màu các loại: 0,6 triệu.
- Chăn nuôi gà vịt 100 con: 1,0 triệu.
- Lợn nái: 1 con (2 lứa): 1,5 triệu.
- Cá: 1,0 triệu.
- Ngành nghề dịch vụ (xây dựng, mộc nề và bán buôn) 5,5 triệu.

Tổng thu trong năm đạt ($c + v + m$): 15,6 triệu.

Trong đó: Chi phí 6,5 triệu, thu nhập 9 triệu, bình quân thu nhập ($v + m$)/khẩu/năm khoảng 2,2 triệu đồng.

Bước đầu ổn định cuộc sống, đảm bảo cho nông dân yên tâm sản xuất và phát triển lâu dài.

Về đầu tư cơ sở hạ tầng: Dự án đã kết hợp lồng ghép, thu hút dự án Na Uy - Tầm nhìn thế giới đầu tư với kinh phí xây dựng được 30 nhà cấp 4 cho 30 hộ. Hệ thống đường giao thông cấp phối liên thôn: 2,5 km, đường dây 0,4 KV và trạm biến áp 50 KVA bảo đảm 100% hộ làng sinh thái có điện sử dụng; xây dựng đê phân thủy và kênh tiêu úng toàn vùng : 2,7 km, bảo đảm tránh lũ và thoát úng trong mùa mưa, góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất, nâng cao đời sống cho nhân dân.

II.3 Mô hình cải tiến thuyền và lưới nghề phục vụ khai thác thủy sản cho dân cư bãi ngang:

Cải tiến kích thước, kết cấu thuyền nan hiện có vùng biển bãi ngang, du nhập một số lưới nghề mới, thay đổi cơ cấu nghề nhằm đưa nghề khai thác thủy sản ở bãi ngang ra xa bờ hơn, hoạt động an toàn và đạt hiệu quả kinh tế cao hơn, giảm áp lực cho biển ven bờ.

II.3.1 Kết quả cải tiến kích thước, kết cấu và trang bị thuyền:

- Đối với thuyền nan 2 máy:

Quá trình nghiên cứu khảo sát bãi ngang trên bờ biển các tỉnh miền Trung, dự án đã lựa chọn và đầu tư xây dựng mô hình thuyền nan gắn 2 động cơ với công suất 30 CV, lắp hộp số, chân vịt dài gấp 1,5 lần. Chiều dài của thuyền tăng từ 8 m lên 10 m, chiều rộng tăng từ 1,8 m lên 2,3 m, chiều cao tăng từ 1 m lên 1,2 m; khung xương trước đây làm bằng gỗ thường và tre thì nay thay bằng gỗ nhóm 3 và nhóm 2, do đó trọng tải của thuyền nâng từ 1,5 tấn lên 3 tấn, hoạt động được trong thời tiết có gió cấp 4, do đó ra khơi đánh bắt hiệu quả và an toàn hơn.

Sau đây là một số chỉ tiêu thông số kỹ thuật mô hình thuyền 2 máy và các loại lưới nghề dự án đầu tư nghiên cứu đem lại hiệu quả khá.

**Thiết kế mô hình và đầu tư trang bị kỹ thuật và động cơ của thuyền
nan 2 máy 30 CV của dự án :**

T T	Các chỉ tiêu thông số kỹ thuật	Thuyền 1 máy thực tế ở địa phương	Mô hình thuyền cải tiến 2 động cơ /30 CV	
			Thiết kế	Thực tế trang bị
1	Kích thước vỏ thuyền, chất liệu: - Vật liệu vỏ thuyền	Nan tre làn kín bằng dầu rái	Nan tre làn kín bằng dầu rái	Nan tre làn kín bằng dầu rái
	- Khung xương	Gỗ + tre	Gỗ nhóm 3: 100%	Gỗ nhóm 3: 100%
	- Kích thước : Dài * rộng*cao	8 x 2 x 1 (m)	12 x 2,5x1,2 (m)	10 x 2,3 x 1,1(m)
2	Trọng tải	1,5 đến 2,0 tấn	3 - 4 tấn	3 - 3,5 tấn
3	Cấp gió chịu đựng	Cấp 3, 4	Cấp 4	Cấp 4
	Trong đó độ an toàn	Thấp	Cao	Cao
4	Mớn nước an toàn			
	- Không tải (m)	0,55 m	0,75 m	0,65 m
	- Có tải tối đa (m)	0,3 m	0,35 m	0,35 m
5	Tốc độ tối đa cho phép	5 hải lý/giờ	7 hải lý/giờ	7 hải lý/giờ
6	Sức chứa và khả năng lưu trú trên biển			
	- Thể tích chứa lưới đảm bảo khả năng đánh bắt kết hợp bác nghề	1,0 m ³	1,4 m ³	1,3 m ³
	- Khả năng lưu trú trên biển trong mỗi chuyến	1 ngày/chuyến	3 ngày/chuyến	2-3 ngày/chuyến
7	Hộp số : (x) cần (0) không cần	x	x	x
8	Trang bị hàng hải			
	- Bộ đàm	x	x	x
	- Tấm ngư	0	x	x
	- La bàn	x	x	x
	- Định vị	x	x	x

- Thuyền nan 2 máy do dự án đầu tư qua sử dụng cho thấy khả năng thuyền chịu gió cấp 4, thực tế hoạt động ở vùng biển sâu đến 40 m và xa bờ 30 km, bảo đảm an toàn trên biển nhất là tránh được rủi ro, hư hỏng, máy móc lúc cấp thiết.

Sức chứa đảm bảo từ 1 m³ lên 1,3 m³, do đó tăng khối lượng lưới, bố trí được nghề mới. Trọng tải thuyền 2 máy tăng gấp đôi so với thuyền 15 CV, làm cho hiệu quả khai thác cao hơn cả về sản lượng cũng như chủng loại cá, mực, tôm xuất khẩu giá trị cao.

+ Nhược điểm của thuyền nan 2 máy : Tự trọng lớn (khoảng 1,5 tấn), kích thước lớn, vỏ thuyền cấu tạo bằng tre, ở bãi ngang sau 1 chuyến đi biển phải vớt thuyền lên bờ tránh hà bám vì vậy tốn nhiều sức lực vớt thuyền thủ công không cơ động đối với nghề cá bãi ngang.

- Đối với thuyền nan 1 máy :

Dự án đã đầu tư cải tạo khung sườn, trang bị thêm hộp số và chân vịt do đó tính cơ động nhanh nhẹn, lực đẩy của thuyền tăng 1,5 lần so với thuyền cũ nên trang bị được nhiều nghề hơn.

II.3.2 Lưới nghề :

Lưới nghề cải tiến và mới du nhập áp dụng vào mô hình khai thác thủy sản theo nội dung dự án được phê duyệt : Lưới 2, lưới 3, rê mực nang, giã tôm và mảnh vảy. Ngoài ra kết hợp với các dự án khác, trên các thuyền mô hình còn được trang bị các nghề khai thác mực lá, mực ống (vây kéo, lừ, câu ..)

a. Lưới rê hai và lưới rê ba cải tiến :

Vùng biển Triệu Phong có ngư trường rất thuận lợi cho các nghề rê đáy. Ngư trường hầu như không có rạn đá, đáy là cát hoặc cát bùn, nguồn lợi thủy sản phong phú. Nhưng do trình độ kỹ thuật thấp, tập quán lạc hậu nên hiệu quả của nghề rê đáy không cao.

- Cấu tạo lưới chưa phù hợp với nghề rê đáy.

- Tập quán của ngư dân Triệu Phong là sử dụng lưới rê cố định.

Trên cơ sở chọn lưới mẫu là lưới đang sử dụng ở vùng biển bãi ngang Triệu Phong, dự án đã nghiên cứu cải tiến hệ số rút gọn và mức trang bị phao, chì để các vàng lưới rê 2 và rê 3 của địa phương thành các vàng lưới rê quét. Lưới mẫu là lưới truyền thống của địa phương, các vật liệu cấu tạo và kích thước mắt lưới phù hợp, khai thác tốt các đối tượng thường xuất hiện ở vùng này : Cá trích, chỉ vàng, cá mối nhỏ .. nhưng trang bị chì nặng nên hầu như cố định tại vị

trí được thả xuống, vì vậy tần suất bắt gặp các đối tượng khai thác thấp. Hệ số rút gọn của lưới mẫu ở cả giếng phao và giếng chì đều là 0,5 ($U_1 = 0,5$). Để lưới không bị năng và có thể lọc bùn tốt chúng tôi chọn hệ số rút gọn ở giếng chì là $U_1 = 0,54$ và giếng phao $U_1 = 0,47$. Giảm lượng chì để lưới có thể trôi theo dòng nước.

b. Các thông số của lưới mẫu

• **Lưới rê hai:**

Tên bộ phận	Vật liệu		Kích thước	
	Lưới mẫu	Lưới cải tiến	Lưới mẫu	Lưới cải tiến
1. Kích thước cheo lưới				
a. Chiều dài giếng phao (m)			40	40
b. Chiều dài giếng chì (m)			40	45
c. Chiều cao của lưới (m)			4.3	4.3
2. Áo lưới	Cước 25			
a. Kích thước mắt lưới (2a)			30	30
b. Chiều dài (mắt)			2.700	2.840
c. Chiều cao (mắt)			180	180
3. Giếng phao (m)	Cước 160		40,5 x 2	40,5 x 2
4. Giếng chì (m)	Cước 160		40,5 x 2	46 x 2
5. Trang bị phao (kg/cheo)	Xốp tông Thái		0,8	0,8
6. Trang bị chì (kg/cheo)	Chì lá		2,2	2,0
7. Hệ số rút gọn				
a. Giếng phao			0,5	0,47
b. Giếng chì			0,5	0,54

• Lưới rê ba:

Tên bộ phận	Vật liệu		Kích thước	
	Lưới mẫu	Lưới cải tiến	Lưới mẫu	Lưới cải tiến
1. Kích thước cheo lưới				
a. Chiều dài giếng phao (m)			40	40
b. Chiều dài giếng chì (m)			40	45
c. Chiều cao của lưới (m)			$8,6 \div 12,9$	$8,64 \div 13$
2. Áo lưới	Cước 25			
a. Kích thước mắt lưới (2a)			60	60
b. Chiều dài (mắt)			1.330	1.420
c. Chiều cao (mắt)			$180 \div 210$	$180 \div 210$
3. Giếng phao (m)	Cước 180		40,5 x 2	40,5 x 2
4. Giếng chì (m)	Cước 160		40,5 x 2	46 x 2
5. Trang bị phao (kg/cheo)	Xốp tông Thái		1	1
6. Trang bị chì (kg/cheo)	Chì lá		3,0	2,6
7. Hệ số rút gọn				
a. Giếng phao			0,5	0,47
b. Giếng chì			0,5	0,54

Kết quả khai thác và kết luận:

- Các vàng lưới rê cải tiến đạt năng suất cao hơn 1,4 đến 1,5 lần so với các vàng rê cố định có cùng chiều cao. Lưới rê cải tiến thả trôi theo dòng chảy. Sự chênh lệch về năng suất phụ thuộc vào tốc độ dòng chảy: Nếu nước chảy yếu chênh lệch năng suất nhỏ và ngược lại.

- Lưới gọn, nhẹ rất phù hợp với thuyền nan bãi ngang. Thuyền 1 máy 12 CV có thể chở được 1.000 m, thuyền 2 máy/30 CV chở được 2.000 m.

- Lưới rê ba cải tiến ở bãi ngang Triệu Phong trang bị trên thuyền nan có độ cao 210 mắt là phù hợp (một số vàng lưới ngoài dự án có độ cao 360 mắt nhưng năng suất không cao mà thao tác vất vả). Rê ba là loại lưới khai thác có tính chọn lọc cao nên không ảnh hưởng đến nguồn lợi thủy sản. Riêng lưới rê hai chỉ nên khai thác trong vụ cá trích xuất hiện nhiều từ tháng 8 âm lịch năm trước đến tháng 3 âm lịch năm sau.

c. Lưới rê mực nang (RMN):

Lưới rê mực nang được du nhập vào Quảng Trị cuối 1989. Nhờ điều kiện ngư trường thuận lợi và trữ lượng mực nang lớn nên nghề rê mực nang trở thành một trong những nghề chính của ngư dân bãi ngang. Lưới rê mực nang của địa phương đã hoạt động tốt nên dự án chọn làm lưới mẫu để cải tiến, nâng cao hiệu quả.

Lưới mẫu được cấu tạo bằng các loại vật liệu có thông số kỹ thuật và kích thước mắt lưới đúng tiêu chuẩn ngành; trang bị phao, chì phù hợp với thực tế ngư trường địa phương nên không phải cải tiến. Bộ phận cần cải tiến ở lưới mẫu là hệ số rút gọn.

Lưới mẫu có hệ số rút gọn: áo trong $U_1 = 0,5$, áo ngoài $U_1 = 0,65$, vì vậy áo trong bị cứng, cá mực khó đóng lưới. Với các loại vật liệu, áo lưới như lưới mẫu (bảng trang sau) thì hệ số rút gọn (theo tiêu chuẩn ngành) phải là:

Áo ngoài $U_1 = 0,707$

Áo trong $U_1 = 0,44$

d. Các thông số của lưới mẫu và lưới cải tiến rê mực nang :

Tên bộ phận	Vật liệu		Kích thước	
	Lưới mẫu	Lưới cải tiến	Lưới mẫu	Lưới cải tiến
1. Kích thước cheo lưới				
a. Chiều dài giềng phao (m)			50	50
b) Chiều dài giềng chì (m)			50	50
c) Chiều cao của lưới (m)			1,33	1,27
2. Áo lưới ngoài	PE 380^D/6			
a. Kích thước mắt lưới (2a)			400	400
b. Chiều dài (mắt)			192	177

Tên bộ phận	Vật liệu		Kích thước	
	Lưới mẫu	Lưới cải tiến	Lưới mẫu	Lưới cải tiến
c. Chiều cao (mắt)			4,5	4,5
2. Áo lưới trong	Cước số 28 ÷ 30			
a. Kích thước mắt lưới (2a)			80	80
b. Chiều dài (mắt)			1.250	1.420
c. Chiều cao (mắt)			28	28
4. Hệ số độ chùng áo trong (K)			1,46	1,58
5. Giềng phao (m)	Cước 160		50,5 x 2	50,5 x 2
6. Giềng chì (m)	Cước 160		50,5 x 2	50,5 x 2
7. Trang bị phao (kg/chèo)	Xốp tông Thái		1	1
8. Trang bị chì (kg/chèo)	Chì lá		3,0	3,0
9. Hệ số rút gọn				
a. Giềng phao			0,5	0,44
b. Giềng chì			0,67	0,707

• **Kết quả:**

- Sau một thời gian đánh thử nghiệm lưới RMN cải tiến hoạt động tốt, phù hợp với ngư trường Quảng Trị, năng suất tăng từ 1,2 ÷ 1,3 lần so với lưới chưa cải tiến. Lưới nghề khai thác mực nang có hiệu quả cao và bảo vệ được nguồn lợi thủy sản cần được đầu tư phát triển.

- Lưới gọn, nhẹ, thuyền 2 máy có thể chở được 5.000 m và thuyền 1 máy có thể chở được 2.500 - 2.800 m.

- Lưới mực nang cải tiến khi thả vuông góc với dòng chảy lưới bị dề. Về mặt kỹ thuật có thể điều chỉnh giảm chì, tăng phao. Nhưng trên thực tế trong mùa khai thác mực nang ở ngư trường Quảng Trị rất nhiều thuyền các nơi khác đến hoạt động. Các thuyền này kéo lưới giã xuôi dòng nên nếu thả lưới mực ngang dòng chảy thì sẽ bị giã cào mất. Vì vậy lưới rê mực nang cải tiến ở ngư trường Quảng Trị chỉ nên thả xuôi theo dòng chảy.

e. Lưới giã tôm:

Những năm cuối thập kỷ 90 nghề giã tôm đã khá phát triển ở vùng có cửa lạch Quảng Trị trên các loại thuyền gỗ $15 \div 22$ CV. Ở vùng bãi ngang trước khi triển khai dự án KHCN chưa có nghề này, chỉ mới có giã rốc. Để giúp ngư dân có thêm nghề mới, tăng thu nhập dự án đã du nhập, cải tiến và áp dụng vào mô hình khai thác thủy sản bãi ngang lưới giã tôm.

Năng suất nghề lưới giã không chỉ phụ thuộc vào kỹ thuật khai thác mà còn phụ thuộc rất lớn vào lưới nghề; trong đó hệ thống ván - lưới phù hợp với sức kéo của thuyền là yếu tố quyết định hiệu suất khai thác. Vì vậy khi chọn lưới mẫu, dự án đã ưu tiên các tiêu chí:

- Lưới mẫu là lưới khai thác tốt, năng suất cao trên loại thuyền cùng kiểu, cùng công suất với thuyền nan 2 máy của bãi ngang.

- Ngư trường hoạt động của lưới mẫu tương tự về chất đáy, dòng chảy ... như ngư trường Triệu Phong.

Sau khi tìm hiểu nhiều mẫu lưới giã ở các địa phương có điều kiện gần giống với vùng biển bãi ngang Quảng Trị, dự án đã chọn mẫu lưới giã ván trên thuyền nan 2 máy 30 CV của vùng Xuân Song, huyện Nghi Xuân, Hà Tĩnh. Thuyền Xuân Song cũng sử dụng một máy chính có hộp số và một máy phụ không dùng hộp số tương tự các thuyền nan 2 máy trang bị cho ngư dân ở mô hình Triệu Lăng.

Đối với các loại thuyền nan gắn động cơ của cư dân bãi ngang chưa có kết quả nghiên cứu về tương quan giữa các yếu tố lực cản của lưới, lực ma sát của thân thuyền và hiệu suất của chân vịt động cơ ... Lưới giã tôm đưa vào mô hình là du nhập công nghệ phổ cập ở địa phương khác có điều kiện tương tự như địa bàn xây dựng mô hình. Vì vậy chúng tôi chỉ chú trọng vào khâu tiêu chuẩn kích thước mắt lưới, tỷ số hình dáng của ván cho phù hợp với ngư trường bãi ngang Triệu Phong.

(Xem bảng các thông số của lưới Xuân Song và lưới Triệu Phong).

- Kết quả ứng dụng:

Các vụ cá Bắc trong thời gian triển khai dự án (2000 và 2001) ở vùng biển Quảng Trị mất mùa tôm nên các vạng lưới giã không được đem sử dụng. Để có kết luận về kết cấu, tính năng của lưới phù hợp với thuyền, biển địa phương và tập huấn kỹ thuật sử dụng lưới giã tôm cho dân, cán bộ kỹ thuật của dự án đã cùng với các tổ thuyền 2 máy/30 CV đánh thử nghiệm một số mẻ lưới vào các tháng 3 và 6 âm lịch. Kết quả:

- Tốc độ dặt lưới: ở độ sâu 10 m, tốc độ dòng chảy $1,6 \div 1,7$ km/h khi dặt lưới xuôi dòng, tốc độ dặt lưới đạt 3,6 km/h; khi dòng chảy bằng 0, tốc độ dặt

lưới đạt $2,9 \div 3$ km/h. Tốc độ dất dưới từ $2,9 \div 3$ km/h phù hợp với đối tượng khai thác tôm biển.

- Hệ thống ván - lưới : Ván làm việc ổn định, góc mở đạt yêu cầu. Lưới hoạt động tốt, giềng chì bám sát đáy, độ mở cao đạt thiết kế.

- Các mẻ lưới thử nghiệm đã thu được cá tạp và nhiều ốc. Nếu đúng thời vụ khai thác chắc chắn đánh được tôm.

Lưới giã tôm rất cần thiết giúp ngư dân bãi ngang tăng thu nhập. Nhưng là loại lưới giã ven bờ, vì vậy để bảo vệ nguồn lợi thủy sản chỉ nên cho khai thác từ tháng 11 âm lịch năm trước đến tháng 2 âm lịch năm sau.

Các thông số của lưới Xuân Song và lưới Triệu Phong

	Lưới của Xuân Song	Lưới của Triệu Phong				
* Kích thước lưới						
Miếng lưới						
- Số mắt	640	574				
- Kích thước mắt	30 mm	35 mm				
Chiều dài toàn lưới	19,2 m	19,7 m				
Chiều dài giềng phao	11 m	11,3 m				
* Ván lưới						
Diện tích ván	0,56 m ²	0,56 m ²				
Tỉ số hình dáng	0,285	0,3				
Góc tổng của ván	30°	30°				
* Áo lưới						
Tên bộ phận	Số hiệu chỉ		Đường kính chỉ lưới		Kích thước mắt lưới	
	Xuân Song	Lưới của Triệu Phong	Xuân Song	Lưới của Triệu Phong	Xuân Song	Lưới của Triệu Phong
Cánh, hàm, lưới	380 ^D /3x3	380 ^D /3x4	1,0	1,1	35	40
Thân 1	380 ^D /2x3	380 ^D /2x3	0,9	1,0	30	35
Thân 2	380 ^D /2x3	380 ^D /3x3	0,9	1,0	28	30
Thân 3	380 ^D /2x3	380 ^D /2x3	0,9	0,0	26	28
Thân 4	380 ^D /2x3	380 ^D /2x3	0,9	0,9	22	24
Thân 5	380 ^D /2x3	380 ^D /2x3	0,9	0,9	20	20
Đút	380 ^D /3x3	380 ^D /3x3	1,0	1,0	18	20
Lưới bao	PEHD-200	PEHD-200	2,0	2,2	50	50

f. Lưới vây nhỏ:

Theo nội dung dự án được phê duyệt, các thuyền mô hình gắn 2 động cơ/30 CV ở Triệu Lăng được trang bị nghề mành dất. Nhưng khi triển khai dự án, ngư dân trên các mô hình tổ thuyền 2 máy đã đề nghị đổi sang vây ánh sáng có thể kết hợp vây được cá ở độ sâu 15 - 20m. Vì vậy chọn lưới mẫu là lưới vây rút chì của thuyền vỏ gỗ 33 CV vùng cửa lạch, cải tiến mắt lưới nhỏ hơn, phân từng lưới làm bằng xam (lưới PE dệt).

Một số thông số chính của lưới vây nhỏ trang bị cho mô hình thuyền 2 máy/30 CV ở Triệu Lăng

Chiều dài toàn lưới	180 m
Chiều dài phân từng lưới	45 m
Chiều cao từng lưới	28 m
Chiều cao kéo căng của phần lưới nylon	37 m
Kích thước mắt lưới phần nylon: $2a =$	11 mm
	$2a =$ 18 mm
	$2a =$ 25 mm
Phao (80 x 50 x 220)	400 cái
Vòng khuyên (loại 1 kg)	60 cái
Chì	80 kg.

Do xác định đối tượng khai thác không phù hợp, kích thước cấu tạo vàng lưới quá lớn, thể tích vàng lưới chiếm gần hết khoang chính của thuyền 2 máy, không còn chỗ cho người lao động trên thuyền thao tác và không an toàn khi thả, thu lưới. Vì vậy từ khi lưới được cấu tạo đến nay không thể đem đánh thử nghiệm.

Sở Khoa học, Công nghệ & Môi trường - cơ quan chủ trì dự án - cùng với cán bộ kỹ thuật khai thác thủy sản chỉ đạo dự án đã nhiều lần đề nghị rút gọn lưới và kết cấu lại như các vàng vây nhỏ trang bị trên các mô hình thuyền 2 máy của dự án bãi ngang cấp tỉnh (thực tế đạt hiệu quả rất cao), nhưng đến nay các tổ thuyền 2 máy Triệu Lăng vẫn chưa thực hiện được.

II.3.3 Đánh giá chung mô hình khai thác thủy sản:

Sau hơn 2 năm triển khai dự án, mô hình khai thác thủy sản đã đạt được những kết quả đáng phấn khởi, được nhân dân vùng dự án tích cực hưởng ứng và được cán bộ địa phương đánh giá cao. Nổi bật là:

1. Mô hình thuyền nan 2 máy/30 CV được trang bị các phương tiện hàng hải thiết yếu, hoạt động an toàn trên các vùng biển sâu hơn, xa hơn. Năng suất khai thác và hiệu quả tăng lên rõ rệt (gấp đôi thuyền 1 máy).

Mô hình thuyền nan 1 động cơ/15 ÷ 16 CV có gắn hộp số thao tác đánh bắt cơ động, đạt năng suất cao hơn hẳn thuyền cùng loại không có hộp số.

Hiện tại các thuyền mô hình đã trở thành thuyền chính kèm các thuyền khác của bãi ngang đi khai thác ở các vùng biển xa hơn, giảm áp lực cho biển gần bờ.

2. Các nghề truyền thống ở địa phương (lưới 2, lưới 3 rê mực nang ...) được cải tiến và một số nghề mới du nhập (vây kéo mực lá, giã tôm) phù hợp với ngư trường bãi ngang địa phương, tăng thời gian bám biển cho ngư dân, nâng cao sản lượng khai thác trên đơn vị thuyền, nghề.

3. Qua các lớp tập huấn kỹ thuật và nhất là từ kết quả thực tế các thuyền nghề trong mô hình, đã giúp ngư dân bãi ngang tiếp cận được với các kỹ thuật tiến bộ, thay đổi hẳn cách nghĩ, cách làm và năng động hơn trong sản xuất.

Tuy vậy, so với mục tiêu ban đầu, một số nội dung của mô hình này chưa đạt được kết quả mong muốn:

1. Nghề vây nhỏ ven bờ cho các mô hình thuyền 2 máy chưa hoạt động được. Cần phải tiếp tục đầu tư, cải tiến.

2. Vỏ thuyền bãi ngang làm bằng nan tre quét nhựa đường + dầu rái. Sau mỗi chuyến đi biển phải vắn lên bờ để tránh hà bám phá hủy. Thuyền nan 2 máy kích thước và trọng lượng lớn mỗi lần vắn lên xuống nước mất nhiều công sức và thời gian, không cơ động với nghề cá bãi ngang là phải thao tác nhanh khi có các đàn cá nhỏ: Trích, ve, côm, mực ... thỉnh thoảng xuất hiện ở biển ven bờ.

3. Phương tiện kéo thuyền lên bờ tránh bão mặc dù đã thử nghiệm nhiều lần nhưng vẫn chưa đạt kết quả.

4. Một số nghề và trang thiết bị hàng hải ngư dân chưa sử dụng thành thạo, cần phải tập huấn kỹ như: Giã tôm, máy định vị, hải đồ khu vực và kiến thức an toàn hàng hải, bảo vệ nguồn lợi thủy sản ...

II.4 Mô hình chế biến thủy sản:

Với mục tiêu phục hồi nghề chế biến nước mắm truyền thống theo quy mô hộ, hướng vào khai thác nguyên liệu tại chỗ, tạo việc làm, tăng giá trị sản phẩm hải sản, dự án đã hướng dẫn các hộ xây dựng mô hình vườn nhà kết hợp sản xuất nông nghiệp với chế biến nước mắm. Tập huấn chuyển giao công nghệ ướp mực và cá khô tẩm gia vị hướng tới mục tiêu khai thác nguyên liệu tại chỗ, tăng cường chế biến hàng hải sản có giá trị hàng hoá và xuất khẩu, tận dụng sản phẩm phụ của chế biến giúp phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm, tạo nguồn thu nhập mới, góp phần cải thiện đời sống gia đình.

II.5 Công tác tập huấn chuyển giao công nghệ, tổ chức cho dân tham quan học tập nghề mới:

Để chuyển tải, phổ biến kỹ thuật cho cán bộ cơ sở và nông ngư dân nắm bắt, vận dụng các quy trình, kỹ thuật thâm canh, các loại cây trồng vật nuôi, quy trình đánh bắt, chế biến thủy sản, nhằm nâng cao thu nhập cải thiện đời sống nhân dân. Trong thời gian hơn hai năm triển khai thực hiện dự án Ban Quản lý đã tổ chức cho ngư, nông dân tham quan học hỏi ở Hà Tĩnh, Quảng Bình có điều kiện vùng bãi ngang giống Quảng Trị và tập huấn kỹ thuật được 300 lượt người.

Trong đó:

+ Tập huấn kỹ thuật chế biến nước mắm, cá mực khô tầm gia vị: 1 lớp 60 người.

+ Kỹ thuật khai thác đánh bắt thủy sản, đặc biệt chú trọng các nghề đầu tư của mô hình: 2 lớp 100 người.

+ Kỹ thuật thâm canh: Khoai lang cao sản, lạc, dưa hấu, hành, kỹ thuật thiết kế vườn nhà: 3 lớp 140 người.

Nhờ thế mà các hộ mô hình đã nắm bắt được kỹ thuật, vận dụng sản xuất thâm canh mang lại hiệu quả khá cao. Góp phần thực hiện tốt các nội dung mục tiêu dự án yêu cầu. Đặc biệt góp phần nâng cao trình độ dân trí, thay đổi tập quán canh tác và cách nghĩ, cách làm của người dân. Đây là kết quả lớn nhất của dự án.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG:

1. Thành công:

Nhờ sự phối hợp chặt chẽ, điều hành có hiệu quả của UBND huyện Triệu Phong nhất là trong việc kết hợp các dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn với giải quyết nhiệm vụ KHCN. Sau hơn 2 năm triển khai, dự án đã đạt được những kết quả thiết thực, đúng nội dung được phê duyệt. Nổi bật là:

- Đối với mô hình thiết lập làng sinh thái và bố trí sử dụng, cải tạo đất cát trong vườn hộ:
 - Quy hoạch thiết kế bố trí sản xuất nông - lâm kết hợp kiểu mô hình VAC với biện pháp canh tác tiến bộ, gắn trồng trọt - chăn nuôi và cải tạo đất.
 - Đã xác định được các công thức bố trí cây trồng ngắn ngày, hiệu quả trên đất cát, theo các công thức luân canh, xen canh cụ thể:

+ Khoai lang cao sản Đông Xuân (xen đậu) + dưa hấu Hè Thu.

+ Lạc Đông Xuân + dưa hấu Hè Thu.

+ Hành tím, tỏi, gia vị khác vụ Xuân + dưa hấu Hè Thu + khoai líp vụ Đông.

- Tạo bước đột phá về chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi tăng năng suất, sản lượng, giá trị thu nhập trên một đơn vị diện tích tăng gấp 1,5 - 1,7 lần so với hệ cây trồng canh tác cũ.

- Thiết lập được quy trình kỹ thuật, trồng rừng phòng hộ chắn cát di động, hệ thống kênh tiêu úng và ao cá, cải tạo môi trường tạo ra tiểu vùng khí hậu ổn định, thuận lợi cho việc bố trí sản xuất nông - lâm trong vườn nhà.

Mô hình của dự án khoa học là cơ sở để các dự án đầu tư phát triển như: Tầm nhìn thế giới, Na Uy làm cơ sở bố trí sản xuất, lập vườn sinh thái, theo mô hình này trong 2 năm 2002 - 2003 vùng cát Triệu Phong đã lập được 12 làng sinh thái mới, với 375 hộ gia đình "An cư lập nghiệp". Đặc biệt mô hình sản xuất vườn nhà đã được nhân rộng trong 2 xã Triệu Vân, Triệu Lăng và đã có nhiều đoàn tham quan: Vĩnh Linh, Gio Linh, Thừa Thiên Huế, Hà Tĩnh đến nghiên cứu học tập.

- Đối với mô hình thuyền nan 2 máy:

Bước đầu đem lại hiệu quả thiết thực, thu nhập khá so thuyền đối chứng ở địa phương. Đã nhân rộng được 3 mô hình, trong đó một mô hình đã triển khai hoàn tất, 2 mô hình đang triển khai.

- Qua dự án đào tạo được đội ngũ quản lý từ cấp huyện đến cơ sở, đặc biệt kinh nghiệm, lồng ghép các dự án kinh tế vào dự án khoa học góp phần quyết định thành công của dự án. Tổng nguồn vốn các dự án khác kết hợp 1.250 triệu đồng. Trong đó dự án Na Uy 1.050 triệu, Tầm nhìn thế giới 200 triệu đồng Việt Nam.

- Thắng lợi quan trọng nhất là thông qua mô hình dự án đã đào tạo được lao động có kiến thức cơ bản, kinh nghiệm thực tế về sản xuất nông - lâm - ngư. Góp phần nâng cao trình độ dân trí, thay đổi cách nghĩ, cách làm của ngư dân bãi ngang điển hình như các mô hình, trang trại ông Sáng ở Triệu An, mô hình thuyền máy của ông Nguyễn Văn Quyết ở Triệu Vân.

2. Những tồn tại cần giải quyết:

- Nghề lưới vây nhỏ ven bờ: Nội dung mô hình khai thác thủy sản được phê duyệt các loại lưới nghề trong đó có màn nhử, nhưng khi triển khai 2 tổ thuyền 2 máy 30 CV đề nghị cho thay bằng nghề vây bờ. Tổng vốn đầu tư là 35 triệu đồng/vàng, trong đó dự án hỗ trợ 11 triệu đồng còn lại dân góp vào (có biên bản họp tổ). Thực tế sau 2 năm do vàng vây quá to trọng lượng quá lớn nên chưa hoạt động được. Sở Khoa học, Công nghệ & Môi trường, phòng Nông nghiệp - Địa chính huyện Triệu Phong kết hợp với Sở Thủy sản đề xuất hướng cải tiến, nhưng tổ thuyền chưa thực hiện được.

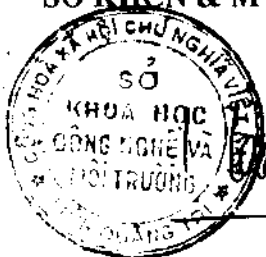
- Mô hình tời và xe kéo bánh lốp, chở thuyền lên bờ, tránh gió bão lúc biển động còn gặp nhiều khó khăn. Đã triển khai thử nghiệm nhiều lần, nhưng do đặc điểm bãi ngang ở vùng Quảng Trị độ dốc lớn, cát thô, thuyền nặng, đáy cong so với ở Hà Tĩnh, mặc dù đưa thuyền lên xe nhưng chưa kéo lên bờ được. Để khắc phục tình trạng trên cần phải đầu tư nghiên cứu, cải tiến tời : Thay neo bằng các ụ chốt bê tông cố định, hoặc lắp thêm ván trượt ở đáy thuyền...v.v... để có kết luận khoa học chính xác.

- Cán bộ tham gia quản lý, thực hiện đề tài dự án, chủ yếu làm kiêm nhiệm. Kinh phí khoa học hỗ trợ không đáng kể, làm ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng chuyên môn. Kính đề nghị UBND tỉnh, cần quan tâm giải quyết, bố trí kinh phí sự nghiệp khoa học địa phương, góp phần hỗ trợ giúp đỡ để dự án triển khai, hoàn thành tốt hơn./.

Đông Hà, ngày 13 tháng 03 năm 2003

SỞ KHCN & MT QUẢNG TRỊ

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN



Nguyễn Văn Hùng

Nguyễn Hữu Chí

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ



Lê Hữu Phước

Số: 252 /QĐ-UB

Đồng Hà, ngày 14 tháng 2 năm 2003

QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**V/v thành lập Hội đồng nghiệm thu dự án khoa học công nghệ*****“Ứng dụng kỹ thuật tiến bộ xây dựng mô hình nông lâm ngư vùng cát ven biển xã Triệu Lăng, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị”***

38

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

- Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND (sửa đổi) ngày 21/6/1994;
- Căn cứ Quyết định số 2005/QĐ-KH ngày 28 tháng 11 năm 1997 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ & Môi trường phê duyệt kinh phí hỗ trợ cho các dự án triển khai mô hình thuộc đề án khoa học và công nghệ *“Phát triển kinh tế - xã hội vùng gò đồi 6 tỉnh Bắc Trung Bộ”*;
- Xét đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học, Công nghệ & Môi trường tại Tờ trình số 14-TT/HĐNT-KHCN ngày 11 tháng 02 năm 2003,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Thành lập Hội đồng nghiệm thu dự án khoa học công nghệ *“Ứng dụng kỹ thuật tiến bộ xây dựng mô hình nông lâm ngư vùng cát ven biển xã Triệu Lăng, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị”* gồm các ông, bà có tên sau đây:

- | | | |
|----------------------|---|-------------------|
| 1. Lê Bình | - Phó Giám đốc Sở Thủy sản, | Chủ tịch Hội đồng |
| 2. Trần Đức Nhu | - Phó Chủ tịch UBND huyện Triệu Phong, | ủy viên |
| 3. Nguyễn Trí Hữu | - Chuyên viên phòng Văn xã
Sở Tài chính-Vật giá, | ủy viên |
| 4. Hồ Thanh Hải | - Chuyên viên Nông nghiệp
Văn phòng UBND tỉnh, | ủy viên |
| 5. Trần Mai Sơn | - Chủ tịch UBND xã Triệu Lăng, | ủy viên |
| 6. Phùng Thế Giảng | - Giám đốc Trung tâm Khuyến nông-Khuyến lâm, | ủy viên |
| 7. Nguyễn Thanh Tùng | - Giám đốc Trung tâm Khuyến ngư, | |

Thư ký hội đồng

Điều 2: Hội đồng nghiệm thu có trách nhiệm kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện các nội dung của dự án đã được phê duyệt theo đúng quy chế hoạt động

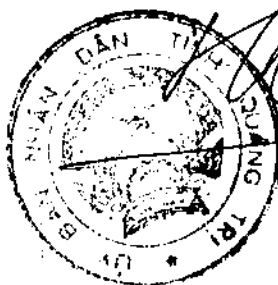
của Ban Chỉ đạo chương trình xây dựng các mô hình ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và Hội đồng nghiệm thu tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học, Công nghệ & Môi trường, Thủ trưởng các ngành liên quan, Chủ tịch UBND huyện Triệu Phong và các ông, bà có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TM./ UBND TỈNH QUẢNG TRỊ

10/ CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nơi nhận:

- Như điều 3 *nhg*
- Vụ Kế hoạch-Bộ KH&CN
- Các cơ quan có tham gia thành viên Hội đồng
- Lưu VT, NN, CN.

Lê Hữu Phước

BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CỦA ĐỀ TÀI/DỰ ÁN PTCN

(3/20)

1. Tên đề tài/dự án: "Ứng dụng công nghệ phù hợp xây dựng mô hình
Kinh tế Nông lâm ngư trong vùng Cát Ven biển xã
Thiên Lăng, h. Triệu Phong, T. Quảng Trị"

Mã số:

Số đăng ký:

Thuộc chương trình KHCN (nếu có): Nông thôn miền núi cấp nhà nước

Chủ nhiệm đề tài/dự án: Nguyễn Hữu Thông

Cơ quan chủ trì: Sở KHCN và MT Quảng Trị

Thời gian tiến hành từ tháng 8 năm 2000 đến tháng 12 năm 2002

Tổng kinh phí được cấp: 500 triệu đồng

2. Hội đồng KHCN đánh giá kết quả của đề tài/dự án được thành lập
theo Quyết định số: 252/QĐ.UB ngày 14/2/2003 của UBND tỉnh Quảng Trị

3. Ngày họp Hội đồng: 13/3/2003

Địa điểm: Văn phòng UBND huyện Triệu Phong

4. Số lượng thành viên Hội đồng theo Quyết định gồm: 7 người

Số thành viên có mặt: 7

Các thành viên vắng mặt: 0

5. Phía đề tài/dự án có mặt:

Chủ nhiệm đề tài/dự án:

Nguyễn Hữu Thông

Các cộng tác viên chính:

Đại diện đơn vị chủ trì:

- 1) Nguyễn Văn Hùng - Phó GĐ Sở KHCN và MT Quảng Trị
- 2) Nguyễn Văn Chất - Trưởng phòng Tổng hợp Sở
- 3)

6. Khách mời có mặt:

7. Đại diện đề tài/dự án trình bày kết quả nghiên cứu:

8. Các nhận xét đánh giá của phản biện và tổ thẩm định sản phẩm (có văn bản kèm theo).

Ô Hồ Thanh Hải - Chuyên viên Nông nghiệp, Văn phòng UBND Tỉnh.

9. Các thành viên Hội đồng phát biểu, hỏi và chủ nhiệm đề tài/dự án trả lời (ghi họ tên người phát biểu, từng câu hỏi và trả lời).

9.1. Ô phụng. Thế. Cường (Giám đốc TC Khuất nông - Khuất lâm tỉnh)

Các kết quả của dự án về Thiệt hại do sử dụng đất vườn hồ lang rừng thái, hệ cây trồng cạn, nước cá nước ngọt được người hưởng lợi chấp nhận và tiêu các mô hình, được các dự án KT-xe lấy làm mẫu để chứng tỏ sự thành công của dự án.

Đối với Bait ngang loại thể nằm trên gần bờ vì vậy cần chú ý phát triển hệ cây trồng trên đất mang hơi nước. Dự án chỉ mới chú ý đến cây ngắn ngày, chưa có cây lâu ngày tạo ra sự hàng hóa lớn. Về lâu ngày chỉ mới có Trầm hoa vàng nên chưa đảm bảo kết hợp được che chắn và lợi ích kinh tế.

Các mô hình dự án KCN tạo ra được không đúng là có hiệu quả, nhưng khi hết dự án liệu có giữ được không? Hãy giải quan tâm chỉ tập trung vào nông nghiệp kết quả. Phải tập trung vào động dân không trồng cây, ý là vào nhà nước.

9.2/ Ô Trần Đức Như (phó chủ tịch UBND huyện Trảng Lớn)

Dự án tiến khai hóa 2 năm, nhất các mô hình của dự án KCN huyện đã thực hiện được các tổ chức quốc tế. Cơ quan

Các thành viên hội đồng phát triển, hời và chủ nhiệm dự án trả lời.

(Tiếp theo - Đ. Như)... hợp tác phát triển của chính phủ Nam, UNDP, Tâm nhìn... đầu tư cho huyện các dự án phát triển KT-xH vùng Cát.

Về chỉ đạo, huyện cũng đã kết hợp các nhiệm vụ thường xuyên hàng năm như Khuyến nông, Khuyến lâm, Khuyến ngư, Trồng rừng 661, Trồng cây phèn tằm, làm đường nông thôn, Ngăn sạt lở... và tiến cho địa phương đang triển khai dự án KECOV, nhờ đó đạt kết quả rõ rệt.

Tuy vậy dân Bàu ngay nói chung và địa phương xã đang dự án nói riêng gặp khó khăn do đó chưa năng đầu tư ban đầu với hạn chế. Trong chỉ đạo, huyện luôn khuyến khích được mức tối đa vai trò của cấp thôn, xã.

Trong mô hình khai thác thủy sản, nội dung của Thủy 2 đối với các xã vùng nước với nhiều chỗ khai thác có biển nhưng quyết định hiệu.

9.3/8 Nguyễn Trí Hùng (Sở TC-VL)

Dự án cơ bản đạt được các mục tiêu đề ra. Các mô hình đang xây dựng, đặc biệt mô hình làng sinh thái cho kết quả rõ rệt nhất.

Xét về thủy sản bảo vệ mô hình Thủy 2 mang tính thanh công. Việc thu hồi 50 triệu đối với người dân Bàu ngay rất khó khăn, đề nghị các ban tham gia dự án có biện pháp tiếp xúc và trình cấp trên xem xét miễn, giảm.

9.4/ Ô Trần Mai Sơn (Chủ tịch UBND xã Truân Lạc)

3 năm qua (2000-2002) nhờ có dự án KECOV và sự chỉ đạo chặt chẽ của huyện kết hợp các dự án KT-xH trên địa bàn xây dựng mô hình, các hộ gia đình dần dần lấy lại sinh thái trên các đất thoát đất đối với khai thác trở cấp. Nhờ các mô hình trên đất các: Truân Lạc, đất ao thả cá, vườn Vải... như là dự án tiếp xúc mở rộng sản xuất.

(2c)

Tiếp Mục 9.

(Ô SON)... Mô hình khai thác Thủy sản đạt kết quả nổi
nhất là Thủy sản 1 đồng cơ / 15-16 cơ có gần 50
50, Nặng nhất cao hơn 15 lần so với Thủy sản loại
không hợp 50. Lưới Vây nhỏ Trạng bị cho Thủy sản 2 đồng cơ
chưa hoạt động được làm ảnh hưởng đến kết quả của mô
hình này. Nhưng bù lại cái nghề mới được cải tiến như
lưới 3, Rò mực nang, Vây mực lá... hoạt động ở ngư trường
Xa hơn đạt năng suất cao, Tỷ lệ hải sản đạt tiêu chuẩn
xuất khẩu cao, nhỏ vây Thu nhỏ cao hơn các loại Thủy
nhỏ?

Danh sách quả đực có rất nhiều như trước đây
Xoá bớt nên tiềm lực dân từ mở rộng mô hình chưa có.
Đề nghị cấp trên tiếp tục đầu tư nghiên cứu nâng cấp,
mở rộng kết quả đạt được.

9.5 / Ô LÊ BÌNH (Phó Giám đốc Sở Thủy sản - Chủ tịch
Hội đồng nghiên cứu cấp Tỉnh)

Kết quả nổi bật nhất của Dự án là mô hình nổi bật.
Các hộ gia đình dân lập làng sinh thái sông Ô Lân, các
điều kiện dân bảo cho nước sông Ô Lân, đống, tiềm năng
mực, đại rừng châu các... phát huy tác dụng, bao
về được dân cư và sản xuất cho làng mới. Bà từ sự
dùng đất trong 1 mô hình làng sinh thái (thả) không học, phát
huy hiệu quả thực tế, tăng thu nhập dân phần (chợ hàng
vùng) giảm áp lực cho biển và bờ.

Lần này ngành Thủy sản đang bị về phát triển nghề
cá ở Bà Rịa. Mô hình Thủy sản 2 máy / 300 m²
ra ngư trường khai thác giữa khơi và lợ, được tăng
bớt lưới nghề phù hợp, có hiệu quả là một hướng mới
cho nghề khai thác Thủy sản Bà Rịa.

Tuy vậy về điều kiện 2 máy lên xuống nước mới
chạy ở biển đang gặp nhiều khó khăn. Cần đầu
tư nghiên cứu ứng dụng, cải tiến như vẫn đề như
vật liệu vỏ thuyền, kết cấu thuyền phù hợp và phao
tính kết cấu thuyền lên xuống nước...

Tiếp mục 9.

9.6 / 8 Nguyễn Hữu Thước - Trưởng phòng NN. & C
hưng Trại Long, đơn vị trực tiếp chỉ đạo tổ khai.

Tra' lời, giải trình một số vấn đề hồ sơ đưa ra:

1. Lưỡi văng như Trại bị cho Thuyền 2 máy / 30m³ 33^u Thuyền
tổ đã hoạt động tốt, luôn giữ cao tốc thuyền của Dự án
Bãi ngang cấp Tiểu 8' Trại vãng. Ngụ dân trên tổ Thuyền
2 máy / 30m³ 8' mô hình Trại lấy để ghi tay bị Văng nhỏ
là bị hỏng. Như kết cấu lưỡi không bị hỏng (tổ, năng) nên
không hoạt động được trên Thuyền Nạn 2 máy. Thuyền này dự định
đã được như dự định, Thuyền 2 máy được hù tổ một văng
mạnh dài từ giá 21,5 Trại đồng. Mỗi văng vãng từ giá
38 Trại (giá 2000), mỗi Thuyền dân từ bỏ thêm 13,5 Trại để có
1 văng vãng. Vì vậy họ chưa chịu mua cái tạo lại
thuyền của của Kỹ Thuật.

2. Tổ và Xe kéo Thuyền tên Bô Trại bao đã đưa
về Bãi biển thủ nghĩa với cái Thuyền 2 máy như
chức Thanh Công Vi = Thuyền này, bỏ dộc, cần tạo
Tổ và xe chức Thuyền hợp.

3. Mô hình chế' biển Thuyền sau với không học
Chỉ Bô' trí Tập huấn, tham quan học tập, không tổ
tự kinh phí xây dựng mô hình. Dân làm nước mặn
tự phát nên không đưa vào báo cáo.

→ Trang 3.

10. Sau khi thảo luận, Hội đồng nhất trí đánh giá:

- Về việc bám sát mục tiêu: Lựa chọn được công nghệ phù hợp:

+ Các loại giống, công thức Bô-ti SX và mìn vù hệ cây trồng
ngay ngay, phù hợp, hiệu quả cao và cải tạo được đất cát
+ Các loại thủy lợi, 2000 m², 1 đồng có có trồng bị Hổ sẽ đứt tay
bị các loại nghề cải tiến như thái được ở vùng biển xa bờ - biển, sẽ hiểu
về chất lượng, loài, cây trồng và các loại thủy lợi ngoài Dư d. + Thay đổi, được cây trồng, cải tạo và hệ Cao mức sống cho người dân Bãi Ng.

- Về phương pháp thực hiện:

+ Phối hợp chặt chẽ giữa Sở KNCN và các cơ quan CGCN và các
ngành chức năng ở địa phương
+ Lãnh đạo huyện Trưng bày quan tâm chỉ đạo thường xuyên, kết
hợp được nhiều người vốn của các Dự án KTX - XH trên địa bàn
tập trung cho việc xây dựng mô hình ứng dụng KNCN.

- Về các kết quả đã đạt được:

1/ Thiết kế, xây dựng được khu vực gian dân lập làng mới trên
cát cho 30 hộ. Hệ thống kênh tiêu nước cát và đai rừng chắn cát
di động bao vệ được khu dân cư, tạo tiền đề cho phát triển SX nông
nghệ. Nhi-vật hợp được nhiều người vốn của các Dự án KTX - XH,
các hộ xóm mới lập sinh thái đều có nhà ở, giếng khoan bơm tay,
điện thắp sáng và đường đi thuận lợi từ khu dân cư mới đến thôn
xóm cũ. Mỗi hộ được cấp 1 ha đất cát làm nhà, lập vườn và
SX nông nghiệp. Đất giao cho hộ được thiết kế, bố trí SX dựng
có hiệu quả cả về kinh tế và môi trường. Dân yên tâm ở lại
cư, lập nghiệp.

2/ Công thức Bô-ti cây gạo ngay trên đất cát cho năng suất
cao hơn hẳn hệ cây trồng và tập quán canh tác cũ. Các
công thức:

- + Lạc Đẻ xun - Dừa hời hời
- + Hón tim vù xun - Dừa hời hời - Khon lang thong lip vù đong
- + Khoai lang Đẻ xun đầu - Dừa hời hời

qua 2 năm thực nghiệm được Bà con nông dân đánh giá cao và
tích cực mở rộng.

3/ Tất cả các hộ mô hình đều được vườn trồng cây ăn quả
(xoài, mận, nhãn, bưởi, chôm chôm, Sapoche) và Ao cá. Ao cá cho thu
nhập từ 1 ÷ 1,5 triệu đồng/năm và có tác dụng giữ nước,
giữ ẩm. Một số hộ chăn nuôi lợn, vịt để cho thu nhập
cao. Thường từ 1 ha đất của 1 hộ lập sinh thái đạt 9-10 triệu
đồng/năm; Điều này không còn hộ đói nghèo nữa. → (38)

(3B)

Tiếp trang 3: Về các kết quả đã đạt được

4/ Mô hình Thuỷ sản gần 2 đong cỏ / 30CV được trang bị các phương tiện hàng hải² hoạt động được ở vùng biển sâu 35-40m. Các bể - khoảng 30km trong điều kiện Thời Tiết bình thường đảm bảo An toàn. Loại nghề cái² tiểu và mới du nhập: Loại 2, Loại 3, Rê mực nang, Giã tôm đặt nẩy mực Cao hơn lưới cũ, mô hình Thuỷ sản Khai thác được đạt Tỷ lệ xuất khẩu cao hơn (khoảng 33-35% sản lượng). Tổng thu nhập của 1 Thuỷ sản trong năm đạt 43 Triệu đồng, năng suất thu nhập của một lao động trên Thuỷ sản từ 5 triệu đồng lên 8,5 Triệu đồng / năm. Thời gian lao động trên biển từ 110 ngày lên 125 ngày / năm.

5/ Qua các đợt tập huấn về Kỹ thuật Trồng trọt, Chăn nuôi, Khai thác Thuỷ sản... và Tham quan học tập các tỉnh bạn, Cư dân địa phương xây dựng mô hình được nâng cao trình độ nhận thức, Bồi dưỡng thay đổi cách nghĩ, cách làm cũ. Đây là Tác động lớn nhất của Dự án KECV.

6/ Kết quả nhân rộng mô hình: Từ cuối 2002 các mô hình của dự án KECV đã được nhân ra trên Huyện Cần Giờ, Trưng phú:

+ Đã lắp 12 điểm dân cư mới trên các - Tiền Thôn của các làng nghề Thái - tạo điều kiện cho 375 hộ " an cư lạc nghiệp "

+ mô hình sử dụng đất vườn nhà các hộ làng nghề Thái và các công thức bố trí cây trồng được mở ra cả 5 xã vùng cát.

+ mô hình Thuỷ sản 2 Đong cỏ (30 ÷ 33CV) đã có thêm 3 Thuỷ sản mới ở Tiền làng và Tiền Ván. Các nghề: Loại 2, Loại 3 cái tiểu, Rê mực nang, vẩy nhô gần bờ được phổ biến sử dụng trên tất cả các loại Thuỷ sản 2 Đong cỏ ở vùng biển ngay.

(Tiếp trang 4 →)

— Về những vấn đề cần làm rõ thêm, cần nghiên cứu bổ sung hoặc cần xem xét lại kết luận của đề tài:

- + Cần nghiên cứu Bể Sục Cấy' chịu đựng, Sóng gió của Thuyết nam 2 đồng cơ.
- + Giải' pháp' chống Hô hấp phá huỷ vỏ Thuyết nam để' đồ' cơ' xử' đưa Thuyết lên xuống nước 1 chi Thớt Tắt bình thường trợ vụ Khai Thác.
- + Phẫu' tử (Tốt, xé) đưa Thuyết 2 máy lên bờ Trạng Báo

— Về yêu cầu hoàn thiện:

- + Cấu tạo lại các Vang liếc Vang cho phù hợp để đưa vào hoạt động.
- + Tẩy Huyết sử dụng phẩu tiếp, hăng hái và An toàn hăng hái 2 cho người dân Tham gia mô hình
- + Xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ mới báo quả Tốt, mạnh và chế' biến cả' kho' tận' giá' vị.
- + Báo cáo Tổng kết dự án và Báo cáo chuyển đổi vỏ Thuyết.

11. Kết quả bỏ phiếu đánh giá:

- Số phiếu phát ra : 7
- Số phiếu thu về : 7
- Số phiếu hợp lệ : 7
- Số phiếu đánh giá phân loại:

— Xuất sắc : 04 phiếu
 — Khá : 02 phiếu
 — XS: mô hình Kĩ thuật + Khá: mô hình Thuyết : 01

+ Đạt yêu cầu, đề nghị nghiệm thu chính thức: 7 phiếu

+ Không đạt yêu cầu, đình chỉ nghiên cứu: 0 phiếu

- Kết luận của Hội đồng:

12. Kiến nghị của Hội đồng:

13. ý kiến của chủ nhiệm đề tài/dự án và đại diện đơn vị chủ trì về kết luận của Hội đồng.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG NGHIỆM THU CẤP TỈNH

(1)

(2)

(3)

(4)

(5)

ĐẠI DIỆN ĐỊA BÀN TRIỂN KHAI DỰ ÁN

UBND xã Triệu Lăng

Phòng NN-ĐC Triệu Phong

UBND huyện Triệu Phong



Trần Mạnh Sơn

THU KÝ HỘI ĐỒNG

Ngày 13 tháng 3 năm 2003

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

Bach

Đông Hà, ngày 10 tháng 03 năm 2003

MỘT SỐ Ý KIẾN

**về kết quả triển khai dự án ứng dụng tiến bộ xây dựng
mô hình Nông - Lâm - Ngư tại vùng cát ven biển xã Triệu Lăng,
huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị**

Thực hiện chương trình phát triển kinh tế xã hội vùng biển (nay là chương trình phát triển kinh tế - xã hội miền biển và vùng cát) của tỉnh. Trong những năm qua bằng các nguồn vốn, đã có nhiều chương trình dự án đầu tư vào vùng này và bước đầu đã mang lại những kết quả khả quan, từng bước góp phần thúc đẩy kinh tế xã hội miền biển và vùng cát của tỉnh ngày càng phát triển. Dự án ứng dụng tiến bộ xây dựng mô hình Nông - Lâm - Ngư tại vùng cát ven biển xã Triệu Lăng, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị với nội dung xây dựng vườn kinh tế sinh thái trên cát; thử nghiệm mô hình đánh bắt thủy sản vùng bãi ngang; chế biến thủy sản; điều tra bổ sung ngư trường và nguồn lợi biển gần bờ; tập huấn chuyển giao công nghệ là một trong những dự án ứng dụng thử nghiệm mang lại nhiều kết quả khả quan.

Về giá trị thực tiễn:

- Dự án đã xác lập được tập đoàn cây con hợp lý, thích nghi với điều kiện khí hậu, thời tiết khắc nghiệt của vùng cũng như cơ cấu mùa vụ, khẳng định được đất cát cũng có giá trị kinh tế cao nếu được lựa chọn mô hình thâm canh thích hợp.

- Từ mô hình dự án thử nghiệm , bước đầu đã thu hút được sự chú ý và hỗ trợ của các dự án khác trong vùng từ các tổ chức quốc tế và trong nước.

- Tạo được mô hình mẫu để có thể ứng dụng mở rộng cho vùng.

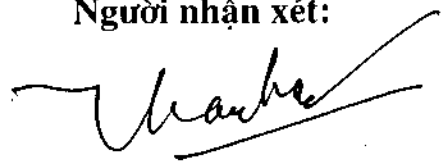
- Góp phần nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kinh nghiệm tổ chức quản lý sản xuất của cán bộ sơ sở xã Triệu Lăng huyện Triệu Phong.

Tuy vậy, để xác lập được cơ cấu kinh tế phát triển kinh tế vùng cát và miền biển trong bối cảnh hiện nay vẫn còn rất nhiều khó khăn, đòi hỏi phải tiếp tục có sự đầu tư lớn hơn, thời gian dài hơn, và phải được nghiên cứu thử nghiệm, nhất là kinh tế biển bãi ngang. Vì vậy, một số tồn tại như dự án nêu ra trong dự án về mô hình khai thác thủy sản, phòng chống bão cho tàu thuyền bãi ngang là khó tránh khỏi.

Đề nghị Sở Khoa học công nghệ và môi trường tiếp tục có sự đầu tư cho các thử nghiệm mô hình phát triển kinh tế cho vùng này.

Kết luận: Đề nghị cho nghiệm thu đề tài với kết quả loại khá.

Người nhận xét:



Chuyên viên Nông nghiệp
Văn phòng UBND tỉnh Quảng Trị

PHIẾU ĐÁNH GIÁ CỦA HĐNT CẤP TỈNH
KẾT QUẢ CỦA ĐỀ TÀI NCKH/DỰ ÁN PTCN

(3 8)

- Tên đề tài/dự án: *Ứng dụng công nghệ phù hợp xây dựng mô hình kinh tế nông lâm ngư nghiệp trong vùng cát ven biển xã Triệu Lăng, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.*
- Mã số:
- Hội đồng nghiệm thu dự án KHCN cấp tỉnh đánh giá kết quả của đề tài/dự án thành lập theo quyết định số: 252/QĐ-UB ngày 14/02/2003 của UBND tỉnh Quảng Trị.
- Ngày họp Hội đồng: 13/3/2003
- Đánh giá kết quả (gạch chéo vào ô thích hợp)
 - Không đạt ☐
 - Trung bình ☐
 - Khá ☒ *Mô hình thu hoạch -*
 - Xuất sắc ☒ *Vườn Khe - Sinh Hải.*

Thành viên Hội đồng

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Bdy
Lê Bình.

**PHIẾU ĐÁNH GIÁ CỦA HĐNT CẤP TỈNH
KẾT QUẢ CỦA ĐỀ TÀI NCKH/DỰ ÁN PTCN**

03 80

- Tên đề tài/dự án: *Ứng dụng công nghệ phù hợp xây dựng mô hình kinh tế nông lâm ngư nghiệp trong vùng cát ven biển xã Triệu Lăng, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.*
- Mã số:
- Hội đồng nghiệm thu dự án KHCN cấp tỉnh đánh giá kết quả của đề tài/dự án thành lập theo quyết định số: 252/QĐ-UB ngày 14/02/2003 của UBND tỉnh Quảng Trị.
- Ngày họp Hội đồng: 13/3/2003
- Đánh giá kết quả (*gạch chéo vào ô thích hợp*)

Không đạt ☐

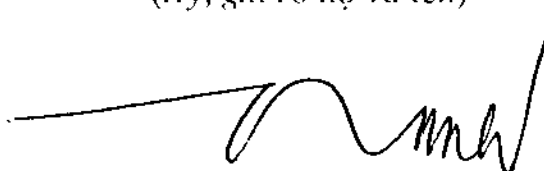
Trung bình ☐

Khá ☐

Xuất sắc ☒

Thành viên Hội đồng

(Ký, ghi rõ họ và tên)



Trần Ơn Như

**PHIẾU ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG CẤP TỈNH
KẾT QUẢ CỦA ĐỀ TÀI NCKH/DỰ ÁN PTCN**

33 80

- Tên đề tài/dự án: *Ứng dụng công nghệ phù hợp xây dựng mô hình kinh tế nông lâm ngư nghiệp trong vùng cát ven biển xã Triệu Lăng, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.*
- Mã số:
- Hội đồng nghiệm thu dự án KHCN cấp tỉnh đánh giá kết quả của đề tài/dự án thành lập theo quyết định số: 252/QĐ-UB ngày 14/02/2003 của UBND tỉnh Quảng Trị.
- Ngày họp Hội đồng: 13/3/2003
- Đánh giá kết quả (gạch chéo vào ô thích hợp)

Không đạt ☐

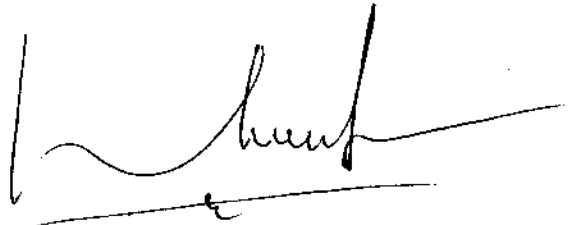
Trung bình ☐

Khá ☒

Xuất sắc ☐

Thành viên Hội đồng

(Ký, ghi rõ họ và tên)


Nguyễn Trí Hòa

PHIẾU ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG CẤP TỈNH
KẾT QUẢ CỦA ĐỀ TÀI NCKH/DỰ ÁN PTCN
○ ○ ○

- Tên đề tài/dự án: *Ứng dụng công nghệ phù hợp xây dựng mô hình kinh tế nông lâm ngư nghiệp trong vùng cát ven biển xã Triệu Lăng, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.*
- Mã số:
- Hội đồng nghiệm thu dự án KHCN cấp tỉnh đánh giá 1 : quả của đề tài/dự án thành lập theo quyết định số: 252/QĐ-UB ngày 14/02/2003 của UBND tỉnh Quảng Trị.
- Ngày họp Hội đồng: 13/3/2003
- Đánh giá kết quả (gạch chéo vào ô thích hợp)

Không đạt ☐

Trung bình ☐

Khá ☒

Xuất sắc ☐

Thành viên Hội đồng

(Ký, ghi rõ họ và tên)



Hs Thanh Hải

**PHIẾU ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG CẤP TỈNH
KẾT QUẢ CỦA ĐỀ TÀI NCKH/DỰ ÁN PTCN**

(3/8)

- Tên đề tài/dự án: *Ứng dụng công nghệ phù hợp xây dựng mô hình kinh tế nông lâm ngư nghiệp trong vùng cát ven biển xã Triệu Lăng, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.*
- Mã số:
- Hội đồng nghiệm thu dự án KHCN cấp tỉnh đánh giá kết quả của đề tài/dự án thành lập theo quyết định số: 252/QĐ-UB ngày 14/02/2003 của UBND tỉnh Quảng Trị.
- Ngày họp Hội đồng: 13/3/2003
- Đánh giá kết quả (*gạch chéo vào ô thích hợp*)
 - Không đạt ☐
 - Trung bình ☐
 - Khá ☐
 - Xuất sắc ☒

Thành viên Hội đồng

(Ký, ghi rõ họ và tên)

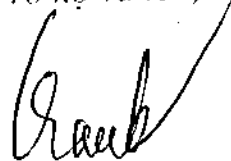


Trần Mai Sơn

PHIẾU ĐÁNH GIÁ CỦA HĐNT CẤP TỈNH
KẾT QUẢ CỦA ĐỀ TÀI NCKH/DỰ ÁN PTCN
63 80

- Tên đề tài/dự án: *Ứng dụng công nghệ phù hợp xây dựng mô hình kinh tế nông lâm ngư nghiệp trong vùng cát ven biển xã Triệu Lăng, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.*
- Mã số:
- Hội đồng nghiệm thu dự án KHCN cấp tỉnh đánh giá kết quả của đề tài/dự án thành lập theo quyết định số: 252/QĐ-UB ngày 14/02/2003 của UBND tỉnh Quảng Trị.
- Ngày họp Hội đồng: 13/3/2003
- Đánh giá kết quả (gạch chéo vào ô thích hợp)
 - Không đạt ☐
 - Trung bình ☐
 - Khá ☐
 - Xuất sắc ☒

Thành viên Hội đồng
(Ký, ghi rõ họ và tên)



Thường thế Giang

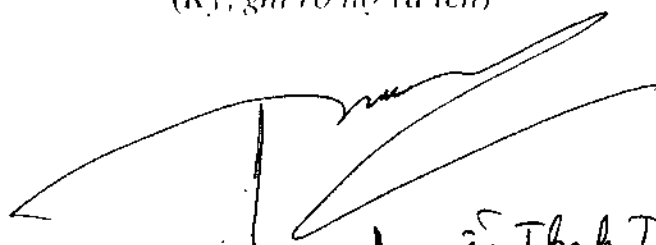
PHIẾU ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG CẤP TỈNH
KẾT QUẢ CỦA ĐỀ TÀI NCKH/DỰ ÁN PTCN

(3/30)

- Tên đề tài/dự án: *Ứng dụng công nghệ phù hợp xây dựng mô hình kinh tế nông lâm ngư nghiệp trong vùng cát ven biển xã Triệu Lăng, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.*
- Mã số:
- Hội đồng nghiệm thu dự án KHCN cấp tỉnh đánh giá kết quả của đề tài/dự án thành lập theo quyết định số: 252/QĐ-UB ngày 14/02/2003 của UBND tỉnh Quảng Trị.
- Ngày họp Hội đồng: 13/3/2003
- Đánh giá kết quả (gạch chéo vào ô thích hợp)
 - Không đạt ☐
 - Trung bình ☐
 - Khá ☐
 - Xuất sắc ☒

Thành viên Hội đồng

(Ký, ghi rõ họ và tên)


Nguyễn Thanh Trung

BIÊN BẢN NGHIỆM THU

Mô hình " Nông lâm nghiệp trong vườn hộ làng sinh thái"

03 80

I. Tên dự án: "Ứng dụng công nghệ phù hợp xây dựng mô hình nông- lâm - ngư trong vùng cát ven biển tại xã Triệu Lăng, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị".

Thuộc chương trình: Khoa học công nghệ cấp Nhà nước "Xây dựng mô hình ứng dụng khoa học công nghệ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn miền núi" do Bộ Khoa học chủ trì.

- Căn cứ hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ số 29-2000/HĐ-DANTMN ngày 15/8/2000 giữa Bộ KHCN & MT và Sở KHCN & MT Quảng Trị.

- Căn cứ hợp đồng chuyển giao công nghệ số 03-2000/HĐDANTMN/Quảng Trị giữa Sở KHCN & MT Quảng Trị và phòng NN-PTNT huyện Triệu Phong ngày 25/8/2000.

- Căn cứ hướng dẫn của Bộ số 213/BKHCN-MT ngày 19/01/2001 của Bộ KHCN & MT về việc tổng kết nghiệm thu các dự án NTMN.

- Hôm nay ngày 07 tháng 3 năm 2003. Sở KHCN & MT Quảng Trị cùng với cơ quan chuyển giao công nghệ tiến hành nghiệm thu mô hình tại cơ sở.

I. Thành phần tham gia nghiệm thu:

- Đại diện Sở KHCN & MT Quảng Trị

+ Ông Nguyễn Hữu Thông Chức vụ: Giám đốc Sở - Chủ nhiệm dự án

+ Ông Nguyễn Văn Chất Chức vụ: Chuyên viên phụ trách dự án

- Đại diện cơ quan chuyển giao công nghệ:

+ Ông Hồ Huy Cường Chức vụ: Phó GT. Trung tâm NCNN Nam Triệu

- Đại diện UBND huyện Triệu Phong

+ Ông Trần Đức Nhu Chức vụ: PCT UBND huyện Triệu Phong

- Đại diện phòng NN-ĐC Triệu Phong:

+ Ông Nguyễn Hữu Thành Chức vụ: Trưởng phòng

- Đại diện UBND xã Triệu Lăng:

+ Ông Trần Mai Sơn Chức vụ: Chủ tịch UBND xã Triệu Lăng

- Đại diện các ngành chuyên môn cấp tỉnh:

+ Ông Nguyễn Trí Hữu Chức vụ: Chuyên viên Văn Xa Sở TC-VG.

+ Ông Hoàng Minh Chức vụ: Trưởng Trạm Khuyến nông h. Tri. phong

- Đại diện hộ dân xây dựng mô hình:

+ Ông Nguyễn Thanh Chức vụ: Xóm trưởng - Làng sinh thái Tri. Lăng

+ Ông Phạm Nam Chức vụ: Hộ dân xóm mới - Làng Sinh Thái.

II. NỘI DUNG NGHIỆM THU:

Mô hình " Vườn Kinh tế" Kết hợp cải tạo đất vùng cát,

1/ KẾT QUẢ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG THEO DỰ ÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT

Thiết kế khu giãn đất xới mới lấy đất thải trên cát, hệ thống kênh tưới nước, đai rừng chắn cát di dạt, Thiết kế và thi công xây dựng nhà ở, vườn hồ xới mới phù hợp, đạt hiệu quả cả Kinh tế và Môi trường.

⊕ Khẩn trương Lạc lý Tây nguyên (vụ Đông Xuân) và Hạng Tầm (vụ Xuân) là những cây trồng mới, cho thu nhập cao trên cát ven biển. Các công thức bố trí cây trồng cho thu nhập (và từ chi phí sản xuất) trên 10 triệu/ha/năm. Lạc đông Xuân + Đậu xanh hè thu

• Khoai lang / xen đậu Đông Xuân + Dưa hấu hè thu

• Hạng Tầm / cây quả vì Vụ Xuân + Khoai lang trồng liên tục

Được bà con nông dân tích cực mở rộng diện tích, phá thế độc canh trên cát.

⊕ Trồng được 50.000 cây trồng hoa vàng phát triển tốt, tạo cảnh đai rừng chắn cát và rừng hồ chắn dạt Gió, cải tạo hiệu quả

⊕ Các hộ giãn đất xới mới trên cát đều có ao cá, Hồ cá ao nhỏ nhất 500m² cũng đạt cho thu nhập (Trần cỏ, cá chép, rô phi) 1,5 triệu/ha/năm

Nhờ kết quả cả các mô hình dự án KECN, dân an cư lập nghiệp trên cát, Trans Phú Quốc và Hồ hồ của các Tổ chức quốc tế: UNDP, Tans như dân có nhà ở, Giếng nước, Ao cá... Huyện đã chú trọng và các người mở các dự án KT-xe cho địa phương triển khai mở rộng, từ nay xới mới đất có được cấp 15 năm cho đất đai và 100%, 100% hộ có Điện thắp sáng, Để ngăn cản các loại Kênh Tầm Quanh lại phát huy hiệu quả Bảo vệ SX và dân cư.

2/PHẦN CHƯA THỰC HIỆN ĐƯỢC:

Không

3/PHẦN THỰC HIỆN KHÔNG ĐẠT KẾT QUẢ:

Do chăm sóc yếu và đưa giống về 1 chông hợp thời vụ nên không đạt kết quả:

- + Hố 20 cây/Hố, trồng Thạ 3, 4 giờ nắng mùn hơ, chôn hết.
- + Ngọn Phấp 10 cây/Hố đưa giống về Thạ 12, giờ rưỡi, chôn gần hết.

III. TỒN TẠI VÀ BIỆN PHÁP XỬ LÝ, KIẾN NGHỊ:

III/ SẢN PHẨM GIAO NỘP

1. TÀI LIỆU GỒM:

2. TÀI SẢN, DỤNG CỤ, KINH PHÍ:

Biên bản được lập thành 10 bản/.

CÁC THÀNH PHẦN THAM GIA NGHIỆM THU

ĐẠI DIỆN UBND HUYỆN
TRIỆU PHONG

ĐẠI DIỆN PHÒNG NN - DC HUYỆN

ĐẠI DIỆN UBND XÃ TRIỆU LĂNG

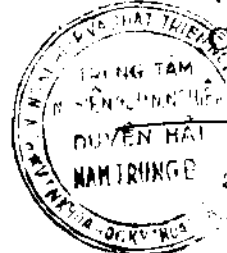
ĐẠI DIỆN HỘ DÂN XÂY DỰNG
MÔ HÌNH

ĐẠI DIỆN SỞ NN&PTNT

ĐẠI DIỆN SỞ TC - VG

ĐẠI DIỆN SỞ KH&CN&MT
QUẢNG TRỊ

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN



CHỖ GIÁM ĐỐC

Hồ Sỹ Cường

BIÊN BẢN NGHIỆM THU

Mô hình "Khai thác thủy sản cư dân bãi ngang"

38

I. Tên dự án: "Ứng dụng công nghệ phù hợp xây dựng mô hình nông- lâm - ngư trong vùng cát ven biển tại xã Triệu Lăng, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị".

Thuộc chương trình: Khoa học công nghệ cấp Nhà nước "Xây dựng mô hình ứng dụng khoa học công nghệ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn miền núi" do Bộ Khoa học chủ trì.

- Căn cứ hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ số 29-2000/HĐ-DANTMN ngày 15/8/2000 giữa Bộ KHCN & MT và Sở KHCN & MT Quảng Trị.

- Căn cứ hợp đồng chuyển giao công nghệ số 03-2000/HDDANTMN/Quảng Trị giữa Sở KHCN & MT Quảng Trị và phòng NN-PTNT huyện Triệu Phong ngày 25/8/2000.

- Căn cứ hướng dẫn số 213/BKHCN-MT ngày 19/01/2001 của Bộ KHCN & MT về việc tổng kết nghiệm thu các dự án NTMN.

- Hôm nay ngày 07 tháng 3 năm 2003. Sở KHCN & MT Quảng Trị cùng với cơ quan chuyển giao công nghệ tiến hành nghiệm thu mô hình tại cơ sở.

I. Thành phần tham gia nghiệm thu:

- Đại diện Sở KHCN & MT Quảng Trị

+ Ông Nguyễn Hữu Thông Chức vụ: Giám đốc Sở - Chủ nhiệm dự án

+ Ông Nguyễn Văn Chất Chức vụ: Chuyên viên phụ trách dự án

- Đại diện cơ quan chuyển giao công nghệ: Khoa Khai thác ĐHTS và Trung tâm Khuyến ngư Quảng Trị.

+ Ông Chức vụ:

- Đại diện UBND huyện Triệu Phong

+ Ông Trần Đức Nhu Chức vụ: PCT UBND huyện Triệu Phong

- Đại diện phòng NN-ĐC Triệu Phong:

+ Ông Nguyễn Hữu Thành Chức vụ: Trưởng phòng

- Đại diện UBND xã Triệu Lăng:

+ Ông Trần Mai Sơn Chức vụ: Chủ tịch UBND xã Triệu Lăng

- Đại diện các ngành chuyên môn cấp tỉnh:

+ Ông Nguyễn Trí Hiếu Chức vụ: Chuyên viên Văn xã Sở TC. VG.

+ Ông Nguyễn Hữu Vinh Chức vụ: T.T. Khuyến Ngư Tỉnh

- Đại diện hộ dân xây dựng mô hình:

+ Ông Trần Quang Vinh Chức vụ: Thuyền trưởng Thuyền 2 máy / 30 cv

+ Ông Nguyễn Xảo Chức vụ: Thuyền trưởng 1 máy / 15 cv

II. NỘI DUNG NGHIỆM THU

Mô hình " Khai thác thủy sản vùng Bãi Ngang "

II. 1. KẾT QUẢ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG THEO DỰ ÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT

II.1. 1. Thuyền và Đầy đủ vũ khí Trang bị Hoạt động tốt, làm việc có hiệu quả.

Thuyền 2 động cơ / 30CV hoạt động được ở vùng biển sâu 40m cách bờ ≈ 30 km làm được 8' mức sóng gió cấp 4, Dân yên tâm khi đi biển xa.

Thuyền 1 động cơ / 15-16CV có gắn hộp số có động cơ thuyền ở hộp số, Thao tác đánh bắt thuận lợi.

Kiểu thuyền, Kiểu dáng vỏ thuyền phù hợp với Thuyền tay lái tự động Bãi Ngang.

II.1. 2. Loại ngư cụ: Các loại lưới ngư cụ để đi Trang bị đầy đủ như sau: Cao như Lưới 2, Lưới 3, Rê nước ngang. Các loại lưới ngư cụ này trang bị cho thuyền 2 máy có kích thước lớn, khai thác ở vùng biển sâu, xa Bãi Ngang một cách chắc chắn, chất lượng thủy sản đạt tiêu chí xuất khẩu cao, như vậy hiệu quả hơn hẳn thuyền nhỏ 1 máy.

Thuyền này và ngư dân trên các thuyền mô hình khác nhau:

Thuyền 1 máy Cao hơn 1,5 lần Thuyền này và Thuyền cùng loại ở hộp số.

Thuyền 2 máy Cao hơn 1,5 lần Thuyền nhỏ và Thuyền 1 máy.

Bãi Ngang và Vạng Vạng Bờ và các tổ Thuyền 2 máy chịu đựng được lực kéo của ngư dân của 2 tổ Thuyền chịu được các tải lớn hơn.

II.1. 3: Các Trang bị Máy móc: Tàu ngầm, Định vị, Bạt dầm...

Dự án trang bị hoạt động tốt.

Khi mua sắm các loại Vỏ thuyền, Động cơ, Hộp số, Lưới ngư cụ theo một dự án và Dự án cho xây dựng mô hình đều có sự tham gia của đại diện các tổ Thuyền, Vì vậy các ngư dân này và dự án Trang bị là phù hợp. Riêng vạng vạng Bờ trang bị cho thuyền 2 máy là do 2 tổ Thuyền ở trên (Nhiệm vụ của lưới là đánh bắt). Do xác định đối tượng khai thác chính là Cá Nục tại các tầng quá lớn không phù hợp với ngư trường địa phương và Thuyền này 2 máy nên chịu đựng được.

II. 2. PHẦN CHƯA THỰC HIỆN ĐƯỢC

Chưa tập huấn cho Ngự đạo nh' Dưng Thanh Thao các Tụng, lễ trên Thuyền 2 máy (Tâm Ngự, Định vị, La bàn và Hải đồ - Khu vực); Ngự đạo Tham gia mô hình Chưa nắm vững các quy định về An toàn trên biển và Bảo vệ môi trường Thủy sản.

II. 3. PHẦN THỰC HIỆN KHÔNG ĐẠT KẾT QUẢ:

Tời và xe kéo Thuyền 2 máy/30cv (6 bộ) Trượt bể Chưa hoạt động được.

III. TỒN TẠI VÀ BIỆN PHÁP XỬ LÝ, KIẾN NGHỊ:

1./ Hỗ trợ kinh phí giúp Ngự đạo các Tờ' Thuyền 2 máy/30cv Cần tạo lợi 2 Vay Vay B? để đưa vào hoạt động.

2./ Tiếp tục tập huấn cho Ngự đạo những nội dung Chưa thực hiện được. (mục II.2)

3./ Xin đầu tư ng/cải cải thiện Vở Thuyền và phụng thờ Kéo Thuyền 2 máy Trượt bể, để nhân dân vùng biển này.

4./ Các mô hình (chai thả Thuyền) đã có hiệu quả như đã quá nghiệm, Thu nhập hàng năm dồi dào và Chứa đủ trả nợ Vay đầu tư vào Thuyền, nghề. Đề nghị cấp trên xem xét miễn kinh phí Thue hồ.

II/ SẢN PHẨM GIAO NỘP

1.TÀI LIỆU GỒM:

.....

.....

.....

.....

2.TÀI SẢN, DỤNG CỤ, KINH PHÍ:

.....

.....

.....

.....

Biên bản được lập thành 10 bản./.

CÁC THÀNH PHẦN THAM GIA NGHIỆM THU

ĐẠI DIỆN UBND HUYỆN
TRIỆU PHONG



[Signature]

Trần Đức Thu

ĐẠI DIỆN UBND XÃ TRIỆU LĂNG

CHỦ TỊCH



[Signature]

Trần Minh Sơn

ĐẠI DIỆN SỞ THỦY SẢN - TẠNG HẠNH K



[Signature]

ĐẠI DIỆN SỞ KHCN&MT
QUẢNG TRỊ

ĐẠI DIỆN PHÒNG NN - ĐC HUYỆN

[Signature]

ĐẠI DIỆN HỘ DÂN XÂY DỰNG

MÔ HÌNH

[Signature]

[Signature]

ĐẠI DIỆN SỞ TC - VG

[Signature]

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN

CGCN

[Signature]

PGS TS Nguyễn Văn Đông

Đồng Hà, ngày 14 tháng 6 năm 2003

**BIÊN BẢN THẨM TRA SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN
ĐỀ TÀI DỰ ÁN KHCN VỐN UỶ QUYỀN
(Tổng thể dự án)**

Đơn vị: Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường Quảng Trị**Chương:** 017B - **Loại:** 11-03**Nguồn kinh phí:** Ngân sách TW

Tên đề tài dự án: Ứng dụng TBKT xây dựng mô hình Nông - Lâm - Ngư trong vùng cát ven biển xã Triệu Lăng, huyện Triệu Phong tỉnh Quảng Trị.

I. THÀNH PHẦN THAM GIA:**1. Đại diện đơn vị:**

- Ông : Nguyễn Hữu Thông : Giám đốc
- Bà : Mai Thị Lan : Kế toán

2. Đại diện Sở Tài chính Vật giá tỉnh Quảng Trị:

- Ông: Nguyễn Trí Hữu : Chuyên viên

Sau khi xem xét báo cáo quyết toán thực hiện dự án qua các năm của đơn vị, các bên cùng thống nhất số liệu quyết toán tổng dự án qua các năm như sau:

II Số liệu:

Đơn vị tính: Đồng

TT	Khoản mục	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002
1	KP năm trước mang sang	0	0	70.621 300
2	KP được cấp trong năm	210.000 000	290.000 000	0
3	KP được sử dụng	210.000 000	290.000 000	70.621 300
4	Số KP đơn vị đề nghị quyết toán	228.277 700	219.378 700	.
5	Số quyết toán được duyệt	210.000 000	219.378 000	65.810 000
6	Số KP chuyển kỳ sau	0	70.621 300	4.811 300

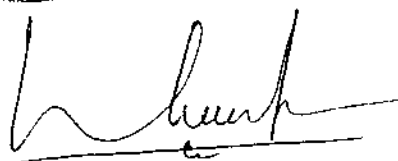
III. NHẬN XÉT:

- Dự án được triển khai đúng tiến độ và kế hoạch.
- Chứng từ lập đầy đủ.
- Số dư 4.811.300 đ là chi phí báo cáo và nghiệm thu ở Bộ.

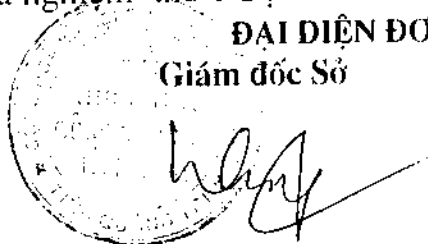
ĐẠI DIỆN SỞ TC-VG**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ**

Giám đốc Sở

Kế toán



Nguyễn Trí Hữu



Nguyễn Hữu Thông



BẢNG TỔNG HỢP TÌNH HÌNH SẢN XUẤT - THU NHẬP 30 HỘ SINH THÁI XÃ TRIỆU LĂNG
THUỘC DỰ ÁN : XÂY DỰNG MÔ HÌNH N - L - N BÃI NGANG TRIỆU LĂNG NĂM 2002

TT	Họ và tên chủ hộ	TÌNH HÌNH SẢN XUẤT																	DÂN SỐ		TỔNG THU NHẬP (1000 đ)
		Lạc (M ²)	Or (M ²)	K. lang (M ²)	Hiền tím (M ²)	Dưa hấu (M ²)	Rau c. loại (M ²)	Dầu món khôai # (M ²)	Nhãn bưởi cam xoài (cây)	Điều (cây)	Dàn bò (con)	Dàn lợn (con)	TĐ lợn nái (con)	Gà vịt (con)	Kèo, phi lao (cây)	D vụ (1000 đ)	D cá biển (1000 đ)	Muối cá MN (1000 đ)	N. khẩu (người)	Lao đồng (người)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG SỐ	31000	119000	54000	17500	22.000	12.750	16.700	1965	1350	14	90	36	1030	95.500	17.000	32.600	46.400	152	64	283.780
1.	Hồ Sĩ Thành	1000	250	2000	500	500		500	66	45		3	1	50	400	9000		1000	4	2	15.300
2.	Hồ Bồi	1000	250	3000	500	1000	250	500	66	45		3	1	25	3500			3000	6	2	11.180
3.	Nguyễn Thanh	1000	500	2000	500	500	500	1000	70	45		2	2	40	3300	5000		1500	7	4	12.850
4.	Nguyễn Quốc Phú	1000	300	1000	500	1000	500	500	63	45		3	1	40	3000			1500	4	2	6.500
5.	Nguyễn Trọng	1000	500	2000	1000	500	500	500	62	45	2	2		25	3000			1000	6	4	7.560
6.	Nguyễn Tiến Hồng	1000	500	1000	500				63	45		1	1		3000		1500	1500	3	2	7.500
7.	Nguyễn Đăng Dũng	1000	500	1000	500	1000	1000	1000	64	45		5		40	3000		1200	1500	6	2	7.690
8.	Trần Thị Vinh	1000	150	2000	500	500			65	45		2	1	50	3000			1500	4	1	6.260
9.	Trần Thanh Bình	1000	250	2000	500	1000	250		62	45		2		50	3500		1500	1500	4	2	7.820
10.	Nguyễn Thế Thu	1000	250	1000	500	500	250		66	45		1	1	50	3200	2000	1200	2000	8	3	9.940
11.	Trần Quang Hòa	1000	500	1000	500	500	1000	1500	66	45		1	1	30	3000			1000	5	2	5.160
12.	Đinh Thị Hòa	1000	250	1500	500	1000	500		66	45		4		60	3500		2000	2000	6	3	9.270
13.	Hoàng Văn Hùng	1000	250	2000	500	500	500	1000	67	45		4	2	30	3300		1500	1000	7	2	9.710
14.	Phan Văn Hồng	1000	300	2000	500	500	100	700	65	45		1	1	40	3500		1200	1000	7	2	6.750
15.	Trần Bình	1000	250	1000	500	1500	1000	1000	66	45	3	6	2	30	4000			2500	7	2	10.030
16.	Trần Hải	1000	250	2000	250	500		500	68	45		2	2	20	3000			1000	6	2	7.280
17.	Nguyễn Tuế	1000	1500	1500	500	1000	100	500	64	45	5	4	2	70	2500			1500	7	2	10.020

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
18	Nguyễn Xuân Luận	1000	250	2000	250	500	500	500	68	45		10	1	40	3500		3000	700	4	2	11.700
19	Nguyễn Thuận	1000	250	2500	500	1000	500	500	66	45		3	1	20	3000		3000	1000	4	2	10.030
20	Nguyễn Thịnh	1000	250	1000	500	500	250	500	66	45		2	2	30	4000		1500	1000	6	2	7.700
21	Nguyễn Văn tiến	1500	500	2500	500	1000	250		62	45		2	2	50	3000		1500	2000	4	2	10.430
22	Nguyễn Chí Thanh	1500	150	2000	500	500			65	45		4	1	40	3000		3000	1200	4	2	10.340
23	Nguyễn Vui	1000	500	2500	1000	500	500	5000	62	45		2	2	30	2500	1000	1000	3000	3	2	13.120
24	Nguyễn Kỳ	1000	500	1000	500	500	500	500	61	45		2	1	50	2000		2000	1000	2	2	7.800
25	Trần Chung	1000	500	2500	500	500	500	1000	69	45		2	2	10	3500		1500	2000	4	2	10.590
26	Hoàng Văn Cách	1000	500	2500	500	500	500	500	61	45	4	2		25	3000			800	5	2	7.630
27	TRẦN Gạc	1000	250	2000	250	500		500	68	45		10	2	20	3000			700	4	2	10.490
28	Lê Thị Gái	1000	500	3000	500	1500	1000	1000	71	45		1	1	15	3200		1500	2000	3	1	10.570
29	Trần Quang Tầm	1000	500	1500	500	1500	1000	1000	71	45		2	2	20	3200		1500	3000	5	2	11.760
30	Nguyễn Quang Đông	1000	500	1000	300	1000	800	1000	65	45		2	1	30	3300		1500	2000	5	2	10.200

- Bình quân thu nhập 1 hộ / năm : 9.959.330 đồng
- Bình quân thu nhập 1 nhân khẩu/ năm : 1.866.973 đồng
- Bình quân thu nhập 1 lao động/ năm : 4.434.062 đồng

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Văn

Ông Quốc Văn

TRƯỞNG PHÒNG NN - ĐC

Nguyễn Văn

Nguyễn Văn Thịnh

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KHAI THÁC ĐÁNH BẮT

12 THUYỀN MÔ HÌNH THÔN 6 DỰ ÁN BÃI NGANG TRIỆU LĂNG (01/10/2001 - 10/10/2002)

Số TT	Họ và tên	Lao động đông	Cơ cấu lưới nghề				Sản lượng đánh bắt các loại					Kết quả khai thác đánh bắt			
			Lưới 2(m)	Lưới (3m)	Vây bờ (m)	Lưới rê nang (m)	G (vàng)	Cá XK hồ ≠ (tấn)	Cá XK thu (tấn)	Mực XK (tấn)	Cá nội địa (tấn)	Hải sản ≠ (tấn)	Σ sản lượng (tấn)	Σ giá trị (1000đ)	BQ thu /năm /LP (1000đ)
	Thuyền 2 máy														
1	Hồ Ngọc Thịnh	5	750	1.200	3.700	250	1	1,35	0,21	1,0	5,2	3,0	10,76	78.000	15.600
2	Trần Quang Vinh	5	750	1.200	3.700	250	1	1,35	0,20	0,9	6,11	3,5	12,06	72.000	14.400
	Thuyền 1 máy														
1	Nguyễn Xuân Mậu	3	750	1.000	3.000	250	1	1,31	0,21	0,40	1,99	1,1	5,01	42.000	14.000
2	Trần Quang Thép	3	750	1.000	3.000	250	1	1,30	0,19	0,45	1,88	1,2	5,02	40.000	13.000
3	Trần Quang Thủy	3	750	1.000	3.000	250	1	1,32	0,20	0,40	1,99	1,0	4,91	42.000	14.000
4	Nguyễn Xảo	3	750	1.000	3.000	250	1	1,30	0,19	0,40	2,10	1,0	4,99	40.000	13.000
5	Nguyễn Xuân Khương	4	750	1.000	3.000	250	1	1,30	0,20	0,40	2,10	1,2	5,20	41.000	10.000
6	Trần Văn Châm	3	750	1.000	3.000	250	1	1,29	0,21	0,42	2,11	1,1	5,13	43.000	14.000
7	Nguyễn Bán	3	750	1.000	3.000	250	1	1,28	0,20	0,40	1,92	1,0	4,80	42.000	14.000
8	Trần Bình Thành	4	750	1.000	3.000	250	1	1,30	0,15	0,45	2,01	1,0	4,91	41.000	10.000
9	Trần Bình Chức	3	750	1.000	3.000	250	1	1,30	0,20	0,42	2,00	1,2	5,12	46.000	15.000
10	Trần Quang Tron	3	750	1.000	3.000	250	1	1,30	0,20	0,40	2,10	1,0	5,00	43.000	14.000
	Cộng						12	15,7	2,36	52,3	31,51	17,3	72,91	569.000	13.548

Ngày 28 tháng 10 năm 2002

Người lập biểu

Nguyễn Văn Tố

